

SỐ 1744

BÀI TỰA KHẮC BẢN THẮNG-MAN BẢO QUẬT

Cái gọi là xe lớn Nhất thừa chính là chỉ cho chiếc xe báu của đấng Pháp Vương, cho nên muôn đức tôn quý trang nghiêm với vợ; linh báu đủ bốn biện tài treo cao khắp xung quanh; lan can tổng trì, phướn lọng bi xả, vườn thiên tươi tốt, vắng lặng dừng nghỉ. Dải hoa rủ khắp, bốn phương đều đến vui mừng quy ngưỡng; dây báu giăng đầy, chúng sinh có lỗi ái kiến, thấy đều tôn kính sùng phụng, kể cả loài súc sinh cũng ân triêm được Bát-nhã. Huống chi những kẻ giàu có, mà lại không lo bố thí, xe đâu có thiếu thốn, vô lượng trừ tính, thì làm sao được hưng thịnh? Làm sao được rộng lớn? Vì thế mà mong cho người si mê được đeo dải đẹp, thường múa trong ngôi nhà sắc vị, dứt nghi hết hoặc, bỏ hẳn cội nguồn sinh tử. Còn như thức ngon, tiếng hay đâu làm thức giấc ngủ say; hình bóng trong gương làm dính mắc thân thể, chưa tỉnh để nói những việc tầm thường. Chẳng biết rõ hầm lửa, thì đâu rảnh để nói về xe báu.

Nay đấng Pháp Vương của ta tự tay nâng bốn bát, giáo pháp ở vườn Nai đặt nền tảng từ đây, cuối đời nằm ở Song lâm, tượng dụ tuyên bố cùng cực. Tiếng chim vang khắp, sắc vàng chói sáng, thấy đều thương cảm; tiếng buồn thê lương, sâu thẳm mông lung, đó là những điềm lành trùm khắp. Giúp sức hóa độ, các bậc tài giỏi ở Tây phương, Đông phương đều khen ngợi sự thịnh trị. Cho nên hoặc ân nghĩa, hoặc thù hận đều là lợi ích chúng sinh, được khen bị chê đều là thi quyền. Điều quan trọng là muốn cho những người si mê được khai mở, đeo dải ngôi xe lớn, thẳng tiến trên con đường lớn. Phu nhân Thắng-man,

một hậu cung nhưng bản địa thì chẳng ai lường được, bản chất nhu mì hiền thực, từ bi khác với mọi người. Nếu khi lòng tin đến Du-xà, khi hư không hiện ra ảnh tượng thì gá duyên hưng giáo, nương sự khế cơ, riêng làm khiếp đảm ngoại ma, bỗng làm hư hoại sự giảng nói hóa độ của lan nghi, tiếng sư tử rống liễu nghĩa, mất sen vô úy chiếu đến, thật dường như một người mà loạn thần khắp triều. Đâu chẳng phải là bậc cự phách ảnh hưởng của Kỳ Viên. Kinh ấy hiệu là Thắng-man Sư Tử rống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Đại Phương Quảng. Sư tử rống một bề ghi chép giảng nói, tự chẳng thiếu sự chung cùng của lý. Ai là người quyết định nói kinh ấy? Đó là Nhất thừa, chỉ một Phật thừa, đó là chân thật. Đại phương tiện tức là giảng nói bằng nhiều cách, đó gọi là quyền xảo. Bởi vô thừa mà thừa, thừa mà không có sở thừa, nên gọi là Nhất thừa. Vô vận mà vận, vận mà không có sở vận, tức là chân vận, chỉ có vô sở vận này cho nên chẳng có chỗ nào không vận, chỉ có vô sở thừa này cho nên không có chỗ nào không thừa. Nếu chẳng phải như Đại Phương Quảng có ý chỉ huyền diệu này thì làm sao được khen ngợi như thế! Nhưng chỗ chí lý nguồn sâu thì vâng theo mà khó nhập. Mênh mông than thở, lời dịch tóm tắt, người đọc không hiểu, thường hay than phiền.

Đầu đời Đường có Đại sư Gia Tường Cát Tạng, là người cao xa tài giỏi, thần thái hiệp từ núi sông, gom góp đạo hay của Long Thọ, nghiên cứu ý chỉ bí mật của Thấu Phong, bàn luận như Ca-chiên-diên, sáng khoái như ve mùa thu, bao trí tuệ chứa đầy như Xá-lợi-phất, rực rỡ như chim mùa xuân. Sư là khuôn mẫu sau khi Phật diệt độ, là bậc tài giỏi của pháp môn. Bấy giờ, lời than kia đã dứt, thương cho phong tục suy đồi không chấn hưng, dùng lời biện luận đối kháng, tô hồng giáo lý, phát ý nói ra bằng lời, chỉ quy rõ ràng. Sư bèn soạn số một số quyển, hiển bày chân lý, giải thích rõ ràng, lập ra hơn mười muôn lời, phát huy sáng tỏ huyền chỉ này. Sư lại vì những ai chưa hiểu sâu nghĩa lý mà khai mở kim tạng, rồi phiên dịch Bảo Quật chân thật này rất thận trọng. Kể tầm thường thì chẳng khỏi kinh hãi khi nhìn thấy xe báu này. Nhưng kinh này được truyền đến nước tôi, trải qua biết bao thăng trầm đến nay cũng đã hơn ngàn năm rồi. Người Hoa Hạ tuy như chim đã có tổ ấm để bay về, nhưng yếu chỉ của Tây trúc vẫn chưa nắm được. Tuy rằng biên chép chỗ bí mật nhưng chưa chọn lựa sự trong sáng của giáo học, phân biệt bảo tạng. Thà dứt sự mền mọ kéo dài, dẫn đến sự lo nghĩ hằng mãi, ngăn giữ lẫn lộn. Nay tôi vì kính mến kinh này nên đã lắng lòng sâu xa, ghi lại đây những gì mình thu lượm được. Ghi nhớ bền vững, là ý dẫn dắt, hoặc xóm làng, hoặc ruộng vườn, đâu phế bỏ sách vở. Cũng nghe

như cây như đá, đầu chon táo lê, thân tự không lượng sức, định truyền bá rộng, thường làm việc chân chánh, vẫn sợ dư thừa những chỗ dở, bèn bỏ bớt những chỗ rườm rà, lại vui với viên ngọc toàn vẹn. Chỉ mong các nam nữ kính tin có duyên đồng đến, nhiếp thọ nhân hiền, để cùng nhau ngồi xe Nhất thừa.

Ngày tốt cuối mùa Đông, niên hiệu Nguyên Lộc năm thứ mười sáu, Sa-môn Đạo Không kính ghi lời tựa.

SỐ 1744

THẮNG-MAN BẢO QUẬT

Sa-môn Thích Cát Tạng, ở Đạo tràng Tuệ Nhật soạn

QUYỂN THƯỢNG (Phần Đầu)

Kinh này lời ngắn gọn mà nghĩa dồi dào, sự cao lý sâu. Kinh Thắng-man bao gồm tông yếu của Phương Đẳng. Tôi xem đã nhiều lần, kính mến nhiều năm, góp nhặt những lời xưa nay, thu thập kinh luận soạn văn mẫu này, gom thành ba quyển, hoặc ít tham cứu thánh chỉ thì phước đức bố thí chúng sinh, còn có chỗ sai lầm thì cúi mong chỉ bảo.

Huyền ý có năm phần:

1. Giải thích tựa đề.
2. Trình bày duyên khởi.
3. Nói về tông chỉ.
4. Nói về giáo pháp khác nhau.
5. Nói về phạm vi của kinh.

I. Giải thích tựa đề:

Y theo giải thích tên gọi pháp môn lại chia làm ba phần:

1. Ý nghĩa đặt tên.
2. Nói về chung riêng.
3. Chính thức giải thích tên gọi.

Về lý do đặt tên các kinh, nếu nói chỗ chí lý thì không thể gọi tên, bậc Thánh đối với vô danh tướng, vì chúng sinh mà giả nói danh tướng chẳng qua là muốn giúp cho chúng sinh nhờ vào danh tướng này mà ngộ vô danh tướng. Như núi cao có thể trèo nhưng phải nhờ dây móc, chí đạo được vắng lặng, thật là do danh tướng. Vì chỉ dạy giáo pháp Đại tông là

bản ý của các bậc Thánh. Lại, sở dĩ các ngài lập danh là vì muốn giúp cho chúng sinh nương tên gọi mà biết pháp, nhờ pháp mà khởi hạnh, nhờ hạnh mà được quả giải thoát. Ngài Long Thọ quở trách Ngũ bách bộ rằng: “Không hiểu ý Phật làm sao giải thoát.” Kinh Pháp Hoa chép: “Kinh điển do Như lai giảng nói đều vì rộng độ thoát các chúng sinh” Lại vì lý do đặt tên, bậc chí nhân nói pháp có lúc lược, có rộng, lược thì tên một tựa đề, rộng thì một bộ giáo pháp. Nếu giảng lược thành rộng thì khai một đề thành một bộ, còn tóm rộng thành lược thì gom một bộ thành một đề. Lại đối với người lợi căn thì chỉ cần nêu một đề, giống như ngài Long Thọ xuống cung rồng kia, xem đề mục kinh, liền được hiểu rõ. Còn người độn căn thì khi nghe đề mục sơ lược chưa thể hiểu, nên phải tìm vấn rộng mà được ngộ. Hoặc vì người độn căn không thể thọ nhận đầy đủ văn kinh cho nên lược trì một đề kinh, hoặc người lợi căn có khả năng trì rộng cho nên nói một bộ. Lại vì muốn phân biệt mà giúp cho các bộ khác nhau, cho nên các kinh đều nêu tên gọi, chính là muốn giúp cho chúng sinh nhờ vào các đề tựa mà hiểu được các pháp, cho nên nói một bộ, lại muốn phân biệt tà giáo chánh giáo khác nhau, nội giáo ngoại giáo khác nhau. Tên đề tựa kinh thường đặt ở đầu, như Vi Đà Quảng Chủ cho là tên kinh của ngoại đạo, Bát-nhã, Niết-bàn là tên gọi trong nội giáo. Cũng như Ba phần năm điển chấn đản là tên sách thế tục của Trung quốc, Đại thừa, Tiểu thừa, Thánh giáo Thiên-trúc, và các nhân duyên Nhất thừa cho nên đặt tên ở đầu các Thánh giáo.

Kế là nói về việc đặt tên hai pháp môn chung và riêng. Có người nói kinh này giải thích có mười lăm chương riêng, bắt đầu từ chương Thán Phật, đến cuối cùng là chương Thắng-man Sư Tử rống. Tuy nói mười lăm chương nhưng chủ yếu chia làm hai chương chính: Mười bốn chương đầu nói về hạnh tự lợi, chương cuối cùng là hạnh lợi tha. Ở đây nói Thắng-man Sư Tử rống là hạnh lợi tha thứ mười lăm, còn Nhất thừa, Đại phương tiện và Phương Quảng, mười bốn chương trước nói về hạnh tự lợi. Sở dĩ không có sắp bày thứ lớp là vì chương cuối cùng là nêu đức như cây của người, vì nêu người đầu trên cho nên đặt chương này ở trước. Nhất thừa là thứ năm. Nhất thừa Đại phương tiện là bốn chương đầu; Phương Quảng tức là chương Vô Biên Thánh đế... Do phân phối như thế, nên cho đó là riêng. Điều ở đây nói không đồng với nghĩa ấy. Vì: một là kinh này khó, hai là dùng cùng loại với kinh Tịnh Danh. Điều khó thứ nhất của kinh là: Nếu nói ở sau có chương Thắng-man Sư Tử rống tức là dùng làm đề. Trong phần đặt tên kinh ở sau, từ câu: “Nay trao kinh Thắng-man Sư Tử rống này cho ông”, cũng nên chỉ phó chúc

một chương kinh, về sau này đã thông thành một bộ. Phải biết rằng ngay nơi đề tựa: Thắng-man Sư Tử rống, cũng là đề chung toàn bộ kinh. Kinh Thắng-man Sư Tử rống này đã hợp chung thành một bộ thì nghĩa Nhất thừa Đại phương tiện... cũng đồng như thế. Dẫn Tịnh Danh làm đề như kinh Duy-ma, một là tên Bất Tư Nghì Giải Thoát, nhưng kinh ấy chẳng những dùng làm tên phẩm Bất Tư Nghì mà còn dùng làm giải thoát Bất tư nghì, đó là gọi tên chung một bộ. Cho nên ngài Tăng Triệu nói: “Kinh này bắt đầu từ phẩm Tịnh Quốc, cuối cùng là phẩm Cúng dường, lời văn tuy khác nhau nhưng Bất tư nghì thì đồng. Dùng kia so sánh đây, cho nên chúng ta phải biết ở đây nói Nhất thừa là chẳng phải chỉ lấy một chương Nhất thừa để làm Nhất thừa.”

Kế là chính thức giải thích tên pháp môn, ở đây y theo một đề, giải thích bằng năm cặp mười nghĩa. Nói năm cặp mười nghĩa thì trước hết là cặp người pháp: tựa đề Thắng-man nghĩa là người năng nói, từ Sư tử rống trở xuống nói về pháp sở nói, đó là một cặp người pháp. Sư tử rống là ví dụ, Nhất thừa đại phương tiện Phương Quảng là pháp, đó là một cặp pháp thí. Nhất thừa là thật thể, Đại phương tiện là quyền dụng, đó là một cặp thể dụng. Từ Thắng-man Sư Tử rống đến Nhất thừa Đại thừa Đại phương tiện là tên khác của một kinh. Phương Quảng là tên gọi chung các kinh Đại thừa, đó là một cặp chung riêng. Từ Thắng-man đến Phương Quảng là lý sở thuyên, kinh là giáo năng thuyên, đó là một cặp lý giáo. Vì không hai mà hai cho nên chia ra thành năm cặp. Nếu nói hai mà không hai thì mười nghĩa không khác nhau. Cho nên chương dưới nói: không khác nhiếp thọ, không khác chánh pháp. Ở đây giải thích theo thứ lớp: Đạo không tự vận chuyển, mở rộng là do người, đây mới là pháp thân Đại sĩ, gá chất thân nữ, ẩn tích ở hậu cung, sống hòa lẫn với thế tục, muốn thổi lên ngọn gió giáo hóa, cho nên hiện thân làm phi hậu, kính thỉnh Phật mở rộng Đại giáo, vì thế phải lấy nhân làm tựa đề Thắng-man. Lại, sở dĩ tựa đề kinh lại đặt tên người bởi các lý do sau:

1. Phật tự nói.
2. Đệ tử nói.
3. Các vị trời nói.
4. Các vị tiên nói.
5. Hóa nhân nói.

Ở đây muốn phân biệt với Phật nói nên đề là Thắng-man.

Lại, tiêu đề các kinh thường nói rộng về hai thứ:

1. Kinh do Phật nói, thường gọi tên theo pháp.

2. Do đệ tử nói, thường y theo người mà đặt tên.

Nếu Phật y theo người thì các bộ không khác, nay muốn tên gọi các bộ khác nhau nên y theo pháp mà đặt tên. Nếu đệ tử y theo pháp thì có trường hợp lạm làm thầy mà nói, ở đây muốn cho nghĩa thầy trò phân biệt cho nên từ người mà đặt tên. Vì thế, thầy từ pháp là muốn nói pháp riêng, trò từ người là muốn nói người khác nhau. Nếu chỉ nói rộng theo người thì gồm có bốn thứ:

1. Y theo người năng nói mà đặt tên, tức như ở đây giải thích kinh...

2. Y theo người sở nói mà đặt tên, như kinh A-di-đà Phật...

3. Y theo người năng vấn mà đặt tên, như kinh Văn-thù Văn Bát-nhã v.v...

4. Từ nhân sở vi mà đặt tên, như kinh Đề Vị v.v...

Nay kinh này y theo người năng nói mà đặt tên, như trước có nói. Lại người nữ còn có uest lậu, gồm cả năm ngại, ba giam mà còn có khả năng mở rộng Nhất thừa, giúp cho bảy tuổi trở nên thành Phật. Vì đây là điều hiếm có khó gặp ở thế gian cho nên phải nêu tên để làm sáng rõ oai đức hưng thịnh ấy, vì thế ở đầu đề phải nêu tên người đó.

Nói Thắng-man, tiếng Phạm là Thi-lợi-ma-la, Thi-lợi Hán dịch là Thắng, Ma-la dịch là Man, Man là tên một loài hoa rất đẹp ở nước Ấn-độ lúc bấy giờ. Về chữ Thắng, có chỗ giải thích là ở trên đối với Man, nên gọi là Thắng-man. Còn cha mẹ của Thắng-man, thì theo quan niệm của thuở xưa, lúc đó chữ Man là tên để gọi riêng những người phụ nữ xinh đẹp, đức hạnh, cho nên bà được hiệu là Thắng-man. Lại lúc bà sinh ra thì mọi người đều đến dâng hoa để làm đẹp nên do việc này mà đặt tên. Vua Ba-tư-nặc vì không có con nối dõi nên cầu thần thỉnh phước, về sau bỗng sinh ra một bé gái, dân trong nước nô nức đến xem, đều vui mừng, mọi người đều dâng hoa đẹp để tô điểm trang hoàng, nên do việc ấy mà đặt tên, vì thế gọi là Thắng-man.

Chỗ khác lại giải thích là vì cô gái này so với hoa Man thì đẹp hơn nhiều nên gọi là Thắng-man. Thắng có hai thứ:

1. Hình dáng thù thắng.

2. Đức hạnh thù thắng.

Về hình dáng thù thắng thì nhan sắc cô gái này xinh đẹp không ai bằng, ngay cả hoa Man cũng không thể so sánh. Như người đời thường ví sánh hoa với khuôn mặt thì mặt đẹp hơn hoa. Về đức hạnh thù thắng thì cô gái này lợi căn thông minh, bén nhạy đĩnh ngộ, vượt hơn người đời nên gọi là Đức hạnh thù thắng. Lại vua Ba-tư-nặc chỉ sinh được cô

con gái này nên vua rất yêu mến, thường cho trang điểm các thứ châu báu tốt đẹp, cô gái này lại thông minh nên được mọi người yêu mến quý hơn vật báu ở thế gian, nên gọi tên là Thắng-man. Tuy thuận theo thế gian đặt tên cho con nhưng thâm dung hợp với đức. Như Thuần-đà kia do cha mẹ đặt tên, giải thích thật vi diệu. Duy-ma, Hán dịch là Vô Cấu Xưng, Tu-bồ-đề, Hán dịch là Không Sinh, đều do thế tục đặt tên nhưng thâm hợp với đức. Đại sĩ cũng thế. Tên gọi Thắng-man là nêu bày đầy đủ ý nghĩa và hình ảnh bên trong đủ các đức để tự trang nghiêm, như vòng hoa đẹp ở đời được dùng để tô điểm trên đầu các thiếu nữ. Kinh Niết-bàn chép: “Ưu-bà-di Đức Man, cho nên biết được dùng đức để làm Man.” Cổ chú chép: Bởi pháp thân là tên gọi tôn quý của đồng sự, nên thu nhiếp các tên gọi trang nghiêm chúng sanh. Nêu điển hình bằng sự việc, như trong thân người chỉ có đầu là tôn quý, tô điểm trên đầu chỉ có vòng hoa là tôn quý, cũng vậy, so với Bát-nhã thì chứng giám ở tông chỉ còn soi chiếu trùm khắp các đức tốt đẹp. Đây là mượn ví dụ để hiển bày sự thật lý, cho nên ở đây nêu riêng lên kinh Thắng-man mà ý nghĩa của sự giải thích này là làm cho tỏa sáng ví dụ bên ngoài, có ba biểu tượng:

1. Bốn thể (hai tay và hai chân).
2. Có đầu.
3. Có vòng hoa trang nghiêm trên đầu.

Trong hợp thì dùng các hành trong nhân làm bốn thể. Ở quả vị bình đẳng, thì đại tuệ đứng đầu các đức, nên gọi tên là Đầu. Ngoài đại tuệ bình đẳng thì tất cả các đức của quả vị khác đều trang nghiêm cho tuệ này, nên gọi tên là Man. Pháp sư Phúc nói: Thắng-man là Đại sĩ dùng ba thừa làm pháp thân, Nhị thừa như là mũ mào trang sức trên đầu. Ý này làm sáng tỏ cái hiểu của ba thừa, vẫn chưa được đoạn nghiêm, chỉ có trí tuệ Nhất thừa mới là rốt ráo.

Kinh Duy-ma nói “Thâm tâm là vòng hoa”, Trúc Đạo Sinh chú rằng: Man là vòng hoa trang sức trên đầu để gom tóc lại không để tung bay. Lại giải thích về thâm tâm là tâm thấu đạt sâu vào thật tướng, khi được vào chỗ thật tướng, đã đến nơi rốt ráo mẫu nhiệm, tâm thấu suốt lý thì tâm cũng đoạn nghiêm, tuệ đoạn nghiêm đứng trước các điều lành, giống như vòng hoa ở trên đầu.

Hỏi: Hoa và Man có gì khác nhau?

Đáp: Kinh Niết-bàn chép: Nguyện các chúng sinh đều được Tam-muội Phật hoa, diệu man thất giác, buộc ở trên đầu, cho nên hoa và man lẽ ra phải là hai vật. Nếu như kinh Duy-ma nói thâm tâm là hoa man thì hoa là Man, lẽ ra là một vật.

Kế là nói về địa vị Thắng-man, các nói xưa đều cho rằng Thắng-man là pháp thân Bồ-tát, nhưng chỗ giải thích về pháp thân thì có khác nhau. Nếu nói theo luận Trí Độ thì ở địa vị thứ sáu còn là nhục thân, từ địa vị thứ bảy mới được là pháp thân. Ngài Tăng Triệu chú thích kinh Tịnh Danh đại ý cũng giống như thế. Có người nói y theo Địa kinh và nghĩa của kinh này thì ở địa vị thứ bảy trở xuống còn là sắc thân, ở địa vị thứ tám trở lên mới là pháp thân, cho nên Thắng-man lẽ ra là từ địa pháp thân thứ tám trở lên. Lại, cũng như trong kinh Tịnh Danh, Thiên nữ biện luận với Thân Tử thường nói là pháp thân Bát địa. Ngày nay nói Thắng-man rất hưng thịnh, không hổ thẹn với bản kinh này, cho nên phải biết Bát địa pháp thân này là nương theo luận Pháp Hoa giải thích ở phẩm Quán Thế Âm rằng: Biết pháp giới là biết pháp tánh, pháp tánh nghĩa là chân như pháp thân, cho nên nhập Sơ địa là đã được pháp thân. Trong phần giải thích sáu căn thanh tịnh thì Bồ-tát Địa Tiên còn thọ nhục thân. Cho nên kinh nói: Tuy chưa được diệu thể của pháp tánh vô lậu nhưng biết Đăng địa là đã chứng pháp thân, ý của Nhiếp luận v.v... cũng như thế. Nếu theo kinh Niết-bàn thì danh từ ấy có nghĩa là Ưu-bà- di Đức Man, đã ở giai vị Thập địa, an trụ bất động, vì chúng sinh nên thị hiện làm thân nữ. Làm vương hậu là muốn mẫu nghi bốn biển, là đức khuôn phép cho sáu cung, trước dắt dẫn bằng tục lễ, sau đón rước vào Phật tuệ, tức thuộc về Thắng sinh thân trong năm thứ sinh.

Về Sư tử rống thì Thắng-man là tên gọi cũ, Sư tử rống là tên gọi mới, Thắng-man là danh từ gọi người với ý nghĩa tốt đẹp. Sư tử rống là từ ngữ khen ngợi giáo nói ấy, tiếng Phạm là Ha-lê, Hán dịch là sư tử. Trong Hán thư nói sư tử màu vàng, nhưng thật ra có năm màu mà ta chỉ thấy màu vàng mà thôi. Hình dáng cũng không quá lớn, nhưng nhờ uy nghi mạnh mẽ nên làm các thú sợ hãi, sư tử đứng đầu các loài thú. Pháp sư Phúc dẫn kinh Tư Ích giải thích: Sư tử rống có nhiều nghĩa, nói lược có ba:

1. Tu hành đúng như lời nói.
2. Lời nói không e dè, sợ hãi.
3. Lời nói quyết định.

Tu hành đúng như lời nói nghĩa là nói thế nào thì thực hành như thế ấy, thực hành như thế nào thì nói như thế ấy, không nói lời luống dối, nên gọi là Sư tử rống.

Lời nói không e dè sợ hãi: là người đời thế tục cho rằng người Tiểu thánh gặp Đại thánh thì thần khí đều mất, còn Thắng-man tự thân ở trước Phật, đối trước thẳng chúng mà vẫn nhậm vận biện tài, nêu

cao pháp mẫu, không hề sợ hãi, nên trong kinh Tịnh Danh chép: Giảng pháp không sợ như Sư tử rống. Lại, không sợ có hai thứ: một là không sợ người khác, hai là làm cho người khác sợ. Sư tử phát lên tiếng rống cũng giống như thế, một là không sợ trăm thú, hai là làm cho trăm thú sợ hãi, Đại sĩ giảng pháp cũng giống như thế, không sợ ngoại đạo khuấy phá mà còn có khả năng làm cho ngoại đạo phải kinh sợ ma trời phải bàng hoàng, nên nói là làm cho người khác sợ.

Sư tử rống là lời nói quyết định: ở đây là mượn tánh chất của sư tử làm dụ, như sư tử qua sông thì nhìn thẳng mà lội qua, nếu có gì trở ngại thì liền trở lại. Bồ-tát giảng nói giáo nghĩa cũng giống như thế, y theo lý rất ráo để nói giáo rất ráo, nếu không rất ráo thì sẽ không nói, cho nên văn sau nói: Sư tử rống, một là hưởng ký nói, hai là quyết định nói.

Lại, Bồ-tát nói pháp thì trên mở rộng Đại đạo, dưới là lợi ích chúng sinh, các tà ngụy đều bị xô ngã, pháp chánh chân đều được hiển bày, cho nên văn sau nói: Quyết định giảng nói Nhất thừa liễu nghĩa, lại có khả năng hàng phục người ác phi pháp, nên gọi là Sư tử rống.

Lại, Sư tử rống có mười một nghĩa, về sau sẽ nói đủ. Kế là nói về Nhất thừa, từ Đại phương tiện trở xuống là nói về pháp sở nói, chí đạo không hai, nên gọi là Nhất, vận dụng tự tại, gọi là thừa. Theo luận Pháp Hoa thì Đại thừa Tu-đa-la này có mười bảy tên gọi, tên gọi thứ mười bốn là Nhất thừa kinh. Vì pháp môn này hiển bày thể rất ráo Bồ-đề Vô thượng của Như lai, phá Nhị thừa chẳng phải rất ráo nên quả đức rất ráo này gọi là Nhất thừa. Một chương ở dưới ý nghĩa cũng giống như thế, cho nên nói rộng về một nghĩa gồm có mười thứ, trong Pháp Hoa Số có nói đầy đủ rõ ràng, ở đây lược nêu tông yếu: là một đối tích ba, nên gọi là Nhất, như kinh Pháp Hoa chép; vì người Thanh văn nói Bốn đế, vì Duyên giác nói mười hai nhân duyên, vì Bồ-tát nói sáu pháp Ba-la-mật, vì đối với ba hạng ấy cho nên nói Nhất, vì thế nói chỉ có một chân lý không có ba chân lý, chỉ một người giáo hóa, không có ba người. Lại để đối với hai cho nên nói Nhất, như kinh Pháp Hoa chép: “Chỉ có một sự thật này, hai thứ còn lại chẳng phải chân.”

Hỏi: Đối với hai, đối với ba, lời nói dường như trái nhau, làm sao hiểu được?

Đáp: Ở đây vẫn là một nghĩa, không hề trái nhau. Ba là nói chung, hai là nói riêng. Ba là nói chung: một ở trong ba, tức là Nhất thừa, cho nên Nhị thừa này gọi là ba. Nói Nhị thừa là chỉ nói hai trong ba, đây chẳng phải chân thật, chỉ có một ở trong ba mới là nghĩa chân thật.

Hỏi: Làm sao biết được một trong ba là thật, hai thứ còn lại chẳng

phải chân?

Đáp: Kinh Pháp Hoa chép: “Chỉ có một Phật thừa, vì chúng sinh nói pháp, không có thừa khác, hoặc hai hoặc ba. Hai là Duyên giác ba là Thanh văn, cho nên biết một là Phật thừa ở trong ba. Ở đây nêu một ví dụ để nói lên điều đó: như người trong tay cầm một trái cây, vì các con cho nên nói có ba quả, đây là đối với một nói ba, cho nên ba là phương tiện, cũng được nói chỉ có một quả. Đối với một quả nói có hai quả khác, cho nên hai là phương tiện.

Một là chân thật, sở dĩ như thế là vì chỉ vì có một quả, không có ba quả, mà nói ba, cho nên ba là phương tiện. Chỉ có một quả, không có hai quả còn lại mà nói có hai quả còn lại, nên hai là phương tiện. Đối với hai thừa hay ba thừa cũng giống như thế, vẫn là một nghĩa, điều này như kinh Pháp Hoa có nói rộng. Hai là phá ba để nói một, vốn có ba duyên, quyền nói ba giáo, nhưng người Ba thừa chấp quyết định là thật, ở đây sẽ phá chấp ấy, cho nên nói một. Ba là gom ba về một, như văn ở dưới nói, đối với một thừa mở ra các thừa, ở đây gom về một, cho nên nói một. Bốn là xưa nay không khác, cho nên nói là một. Như kinh Pháp Hoa chép: “Các pháp từ xưa nay, tướng thường tự vắng lặng.” Luận Pháp Hoa chép: “Người Ba thừa cùng một chân như pháp thân, cho nên nói một.” Năm là ba tức là một, người đạt quán thì có thể ngộ ba tức là một tướng. Sáu là bỏ ba nói một, chúng sinh được hóa độ thường có hai duyên là ba và một, cho nên Như lai có đủ hai giáo là ba và một. Như hai con chim bay song song, không xa lìa nhau, xưa là ba duyên, giấu một nói ba; nay là một duyên, bỏ ba nói một. Bảy là chẳng phải ba, chẳng phải một, khen ngợi một là tốt đẹp. Như kinh Đại Phẩm chép: “Trong các pháp Như, chẳng những không có ba thừa mà cũng không có thừa Bồ-tát độc nhất.” Cho nên biết, y theo lý thì không có ba một, chẳng phải một, chẳng phải ba, khen một là tốt đẹp.

Gọi là Đại phương tiện, theo luận Pháp Hoa, thì tên gọi thứ mười ba là kinh Nhất Thiết Chư Phật Đại Xảo Phương Tiện, ngài Thiên Thân chú thích rằng: “Nương vào pháp môn này thành tựu đại Bồ-đề rồi, giảng nói cho chúng sinh nghe các pháp lành để được làm trời, người Thanh văn, Bích-chi-phật...” Ý này nói, đại Bồ-đề Nhất thừa là chân thật, vì chúng sinh mà nói bốn thừa là do phương tiện khéo léo của Phật. Nương theo văn này làm sự giải thích đúng, cho nên ở đây nêu hai tên gọi: Nhất thừa là thể, Phương tiện là dụng. Nhất thừa là thật, ba thừa là quyền. Muốn nói từ thể khởi dụng và bỏ quyền về thật, là kết thúc đầu và cuối của Phật giáo, cho nên nói về hai thứ này.

Có người nói, Nhất thừa là nói về thể sở nói; còn Đại phương tiện là nói về hóa nghi cùng cực khéo léo của pháp này cho nên gọi là phương tiện. Nếu giải thích rộng thì có năm thứ phương tiện:

1. Tiến thú phương tiện, như bảy phương tiện trước khi thấy đạo...
2. Khéo léo danh vi phương tiện, như mười Ba-la-mật v.v...
3. Thiện quyền phương tiện, như không có ba mà nói ba v.v...
4. Thi tạo phương tiện, gồm tất cả tạo tác, khéo léo làm ra, nên gọi là phương tiện, như mười hai xảo phương tiện nói trong kinh Địa Trì...
5. Làm rõ Nhất thừa lìa các tướng khéo léo mà thành nên gọi là phương tiện. Vì nó cùng cực trong các phương tiện, nên gọi là Đại, đây tức là lấy Nhất thừa làm phương tiện.

Lại có người nói, lời luận bàn này là thi tạo phương tiện thứ tư. Lại bốn chương trước dần dần tăng lên hưởng về quả, cũng được gọi là Tiến thú phương tiện. Lại có người nói: Thừa có ba nghĩa, đó là Tánh, Tùy và Đắc. Trong mười lăm chương thì bốn chương đầu và hai chương cuối cùng cũng thuộc về nghĩa Tùy, chương thứ năm thuộc về nghĩa Đắc, bảy chương còn lại thuộc về nghĩa Tánh. Nghĩa Tùy tiến thú khéo léo, nghĩa Tánh tập thành khéo léo, nghĩa Đắc có tác dụng nhiếp hóa lợi ích khéo léo, cho nên gọi là phương tiện. Nay cho là như thế thì phương tiện nhiếp hết mười lăm chương, lại đâu cần Nhất thừa làm gì. Lại, chương Nhất thừa nói thừa là quả, có thể là thừa Đắc; Như lai tạng có thể là thừa Tánh. Vì sao Pháp thân... được gọi là thừa Tánh? Nay ở đây nói, như luận Pháp Hoa đã có hai tên gọi thì có hai nghĩa, kinh Nhất Thừa đã là Bồ-đề Vô thượng thì kinh Đại Xảo Phương Tiện tức là bốn thừa giáo. Đây tức là nêu cả hai thứ quyền và thật, nói cả hai thể và dụng, nghĩa không thêm bớt, cho nên có thành văn, hãy nên nương dùng.

Đại Phương Quảng, trên đây đã nói riêng, bây giờ là nói về chung. Như Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm cũng như Đại Phương Đăng Đại Tập, cho nên biết Phương Quảng là tên chung của các kinh Đại thừa. Sở dĩ phải nói về chung vì sợ rằng chúng sinh nghi do Thắng-man nói chẳng thuộc về Phương Đăng, cho nên ở đây nói lời do Thắng-man nói tức là Phương Quảng. Phương Quảng, theo luận Pháp Hoa thì tên gọi thứ ba là Đại Phương Quảng, nghĩa là pháp môn Đại thừa vô ngại, thuận theo căn cơ chúng sinh, trụ trì thành tựu. Ý này nói chung pháp môn Đại thừa vô ngại, nên gọi là Phương Quảng.

Nói giải thích riêng thì lý chân chánh gọi là Phương, văn dồi dào nghĩa lý gọi là Quảng. Lại, trong Nhất thừa, đức nào cũng đều bao gồm nên gọi là Quảng, lìa mọi tà vạy nên gọi là Phương. Xưa chú thích

rằng: “Hiểu đúng không nghiêng lệch là Phương, lý bao trùm vô hạn là Quảng.”

Gọi là kinh, trên đây đã nói về lý sở thuyên, nay nói về giáo giải thích lý, tức là một cặp lý giáo, như trong bảy thứ thiện của Niết-bàn giải thích về biết pháp, biết nghĩa. Biết pháp là hiểu mười hai bộ kinh, biết nghĩa là hiểu nghĩa mà mười hai bộ kinh nói, tức là minh chứng về lý giáo.

Kinh, tiếng Phạm là Tu-đa-la, Hán tùy theo nghĩa mà dịch không nhất định, người truyền dịch phần nhiều dùng hai tên gọi là Diên và Bản để dịch Tu-đa-la. Nếu theo luận Phân Biệt Công Đức và luật Tứ Phần, đồng thời xét các vị tăng ở Thiên-trúc hiện nay gọi cái khố do nay chấp vá mà thành là Tu-đa-la, thì dịch Tu-đa-la là cái khố. Nếu theo kinh Nhân Vương và lời của Tam Tạng Lưu-chi nói thì y theo bản mà dịch Tu-đa-la. Hoặc Diên hoặc Bản, đồng thời có văn chứng minh. Chỉ nói theo địa phương thì khó có thể quyết định nghiêng lệch. Cái gọi là Diên, như ở thế gian Diên có công dụng xỏ qua để giữ gìn. Ngôn giáo của Chư Phật cũng có công năng xuyên suốt pháp tướng để nhiếp thọ người, đại khái giống như Diên, cho nên từ ví dụ mà đặt tên. Cái gọi là Bản, vì giáo có công năng hiển lý, giáo là gốc của lý, giáo có công năng sanh khởi hành vi, nên giáo là gốc của hạnh. Ở đây hạnh là diên bản của lời kinh. Bởi các nhà phiên dịch ngôn nay tùy theo phát âm của địa phương cho nên dùng tên kinh thay thế cho diên bản, cũng như Tỳ-ni tạng dịch đúng là Diệt. Nếu dịch theo căn bản mà thì lẽ ra phải dịch là Tứ phần diệt, Thập tụng diệt v.v... Nhưng các nhà phiên dịch thấy ở Trung quốc theo pháp thế tục thì giáo môn chế tội gọi là Luật, cho nên dùng Phật pháp chế tội giáo môn cũng gọi là Luật, vì thế mà gọi là luật Tứ phần, luật Thập tụng ... Ở đây cũng như thế, nếu y theo căn bản dịch tên lấy làm diên bản thì lẽ ra phải dịch là Niết-bàn diên, Pháp Hoa diên... và cũng do các nhà phiên dịch này thấy ở Trung quốc trước nay truyền giáo môn quốc lễ dạy đời gọi là Ngũ kinh, cho nên giáo môn dạy đời trong Phật pháp cũng gọi là kinh, vì thế gọi là kinh Niết-bàn ... Đã tùy theo thế tục mà thay tên, lại y theo thế tục mà giải thích nghĩa. Tục gọi kinh là Thường, vì khuôn phép và giáo pháp của các bậc Hiền thánh xưa nay vẫn thường hằng như thế nên gọi là Thường. Phật pháp cũng như thế, tuy Chư Phật ba đời tùy cảm ứng mà đến nhưng khuôn phép giáo pháp xưa nay không thể thay đổi.

2. Kinh Duyên Khởi Môn:

Hỏi: Kinh Tịnh Danh khen ngợi các Bồ-tát rằng: “Nếu có người

nào thấy nghe thì đều được lợi ích, có làm việc gì đều không luống uổng.” Nay Thắng-man đã là Pháp thân Đại sĩ, tùy sự cảm ứng mà hiện thân, theo căn cơ mà giảng nói giáo pháp, như ngài Tăng Triệu nói: “Pháp thân không có hình tượng, chúng sinh chiêu cảm mà hiện thân, thâm hợp căn cơ, không có so lường, khi có nhân duyên thì hợp với việc.” Nay có nhân duyên rộng lớn gì mà giảng nói kinh này?

Đáp: Ý thì có nhiều nhưng nói lược gồm hai thứ:

1. Ở nước Du-xà, cứ bảy tuổi trở lên thì các nam nữ đời trước có kết duyên thuộc Đại thừa với Thắng-man, nay muốn cho gốc lành ấy thành tựu, cho nên kính thỉnh Phật khởi các hạnh nguyện, cho đến nương thần lực Phật mà giảng nói kinh này.

2. Vì tất cả những người tu theo Đại thừa khiến họ được bảm thọ giáo pháp, biết mười lăm điều nghĩa của pháp Đại thừa đều nghi ngờ là diệt, đều hiểu là sinh, chỉ có con đường tiến lên mới không lui sụt trên đường đạo, rốt ráo Nhất thừa được thành Phật, cho nên nói theo tên gọi thứ mười sáu. Kinh này dứt bỏ tất cả nghi ngờ, chắc chắn liễu nghĩa, tức là minh chứng.

Hỏi: Nhờ nghĩa nào mà biết hai ý chung riêng?

Đáp: Phật ở nước Du-xà hiện thân trong hư không, Thắng-man đối trước Phật giảng nói giáo pháp này. Sau khi Phật đi rồi, Thắng-man cùng với vua giáo hóa tất cả nhân dân trong nước, khiến mọi người từ bảy tuổi trở lên đều học pháp Đại thừa, vì thế nên biết có riêng. Phật trở về Xá-vệ, bảo A-nan và trời Đế -thích mở rộng khắp giáo pháp này ở trên cõi trời và ở nhân gian, vì thế nên biết có chung.

Tông chỉ của kinh:

Kế là nói về môn Tông chỉ, trong đây có hai: một là nói về tông chỉ, hai là nói về đồng khác.

Kinh này tuy có mười lăm chương nhưng chỉ thú đều lấy Nhất thừa làm tông, sở dĩ như thế vì có hai nghĩa:

1. Hễ muốn biết tông chỉ của kinh thì nên quán sát đề kinh, nếu rộng ra thì có mười lăm chương, nhưng thu hẹp lại thì trở về Nhất thừa, cho nên dùng Nhất thừa làm tông chỉ của kinh.

2. Như kinh Pháp Hoa chép: “Chư Phật ba đời nói lược năm thừa, rộng thì có tám muôn pháp tạng, tuy có rộng lược khác nhau nhưng ý chỉ là hiển bày nhất lý, chỉ dạy một người.” Cho nên phẩm Ví dụ chép: “Hễ có giảng nói điều gì đều vì Bồ-đề Vô Thượng, đều vì giáo hóa Bồ-tát.” Ở đây lại dùng ví dụ để làm sáng tỏ nghĩa này. Khi nói về nghĩa này, lại nói chỉ có một lý, chỉ dạy một người, cho nên biết hoặc pháp, hoặc

ví dụ, hoặc nói, hoặc nín, nếu có làm việc gì đều là để làm sáng tỏ Nhất thừa. Pháp Hoa đã như thế, kinh này cũng như thế.

Hỏi: Nếu thế thì một giáo đủ rồi, đâu cần phải hai kinh?

Đáp: Một pháp Bát-nhã lại có năm thời, Nhất thừa không hai, đâu ngại nói hai. Lại, tuy rằng Chí đạo chỉ có một, nhưng xoay vần nói pháp nên có nhiều môn, nên mới có rộng lược, hữu vô hiển bày lẫn nhau. Kinh này nói lược, Pháp Hoa nói rộng. Ở đây có câu : “Hai tử năm trụ”, cho nên Pháp Hoa là Vô. Pháp Hoa có ba hội và các thứ quyền thật, cho nên giáo này là Vô, hữu vô này rất nhiều việc không thể nói hết. Nếu y theo duyên khác nhau thì kinh Pháp Hoa giảng nói cho người bỏ Tiểu về Đại, cho nên phẩm Dũng Xuất chép: “Trừ những vi trước kia tu tập, học theo Tiểu thừa, những người như thế nay ta cũng giúp cho được nghe kinh này, nhập vào tuệ Phật.” Đó là minh chứng.

Kinh này nói thẳng nói Bô-tát nước A-du-xà là nước vô sinh, nước này thường nói vô sinh, thường có người học Đại thừa, tu pháp Vô sinh, cho nên vì họ mà nói thẳng Nhất thừa, giúp họ thành Phật.

Hỏi: Nếu thế thì chỉ nên nói Pháp một thừa, vì sao trong văn lại nói ba thừa?

Đáp: Vì giúp cho người tu Nhất thừa biết được quyền thật, biết quyền thì không lui sụt, biết thật thì thẳng tiến không trở lại. Lại biết quyền thì có khả năng hóa tha, biết thật thì thành tựu tự hạnh. Lại, ở đây vì bỏ ba cho nên nói ba, chẳng phải vì ba duyên mà nói ba.

Thứ hai là môn Đồng khác:

Có người nói, kinh này cũng dùng Nhất thừa làm tông, đối với cảnh môn và trí môn thì nương nghĩa mà bày cảnh. Chẳng hạn như Pháp Hoa quy ba về một, ba và một là cảnh của hai trí. Nay nói quy năm về một thì một ấy là cảnh của thật trí, ở đây cho rằng nghĩa không hoàn toàn như thế. Nếu ba và một là nghĩa sở quán thì gọi là Cảnh, tức là trí năng chiếu cũng là thừa, cho nên văn dưới nói Nhất thừa tức là Bô-đê, Bô-đê tức là Trí. Đại thừa có cả cảnh và trí. Có người nói nhân môn và quả môn, nghĩa của thừa là nhân, nhân có công năng thú hưởng đến quả. Ở đây cho rằng nghĩa không hoàn toàn như thế. Thừa có đủ nhân quả và chẳng phải nhân quả, như ở dưới bỏ Nhị thừa về Nhất thừa, tức là dùng nghĩa nhân quả làm thừa. Nếu dùng ba thừa, bốn trí làm thừa thì tức là nghĩa từ nhân thú hưởng về quả, nhậm vận tự tại, rong chơi vui sướng, đây là tự nhậm vận gọi là Thừa. Phật tự trụ Đại thừa, lại dùng pháp Đại thừa để độ tha, tức là gọi vận tha là Thừa. Cho nên nhân quả đều vận, thì nhân quả đều là thừa, chẳng phải nhân, chẳng phải quả

thừa, chẳng phải nhân, chẳng phải quả. Lời quên nghĩ dứt, nên gọi là Đại thừa. Kinh Văn-thù Thập Lễ chép: “Chư Phật tướng hư không, hư không cũng vô tướng, vì lia các nhân quả, kính lễ Vô sở quán.”

Hỏi: Chẳng phải nhân chẳng phải quả thì làm sao gọi là vận?

Đáp: Thể ngộ chẳng phải nhân quả, giúp người thoát bốn trường hợp, vượt trăm phi, nên đó chính là chân vận. Cho nên dùng chẳng phải nhân chẳng phải quả làm thể của Thừa, nhân quả là Dụng. Pháp sư Dao ở Giang Nam nói: “Kinh này lấy ba nghĩa làm tông, nói về bị hoặc trói buộc, biện minh tám đế, đế thì như sở giải của giải, như sở hoặc của hoặc, kể đến là nói về gốc của hoặc.” Cho nên nói về tự tánh thanh tịnh vốn vô nhiễm, sau thì bỏ ba về Nhất thừa.

Ở đây nói ba nghĩa, vì Thánh đế là cởi mở cảnh bị hoặc trói buộc, tức là một nghĩa, tự tánh thanh tịnh là gốc của giải hoặc, đó là hai nghĩa; Nhất thừa nói diệt hoặc tu hành được thành cực quả, đó là ba nghĩa. Người xưa tuy không thấy ba nghĩa của thừa, nhưng nghĩa thứ nhất là cảnh của thừa, nghĩa thứ hai là tánh của thừa, nghĩa sau cùng là sở đắc của thừa. Ở đây cũng không đồng với nói này, nếu lấy ba nghĩa tánh thừa, cảnh thừa và đắc thừa thì cả ba nghĩa này đều nhiếp hết nghĩa thừa. Người xưa không thấy nói về ba nghĩa này cho nên không nói. Ở đây nói kinh này có mười lăm chương, nên mới có tên kinh này, đồng thời được thể của thừa này. Chỉ vì kinh này lấy đề làm tông, cho nên dùng Nhất thừa làm chánh.

Kế là nói về sự sai khác của môn, có hai:

1. Nói về ý lập giáo.
2. Nói về giáo môn khác nhau.

Luận chép: “Nê-hoàn là pháp bảo chân thật, chúng sinh nương các căn môn mà vào.” Cửa tuy khác nhau nhưng đại khái có ba thứ:

1. Nhờ sự mà được ngộ, như cõi Phật Hương Tích lấy hương thành Phật sự.
2. Nhờ không nói mà được bước lên quả Thánh, như thế giới Tịch Mặc, bên ngoài không nói năng, bên trong không lo nghĩ.
3. Nhờ phương ngôn mà được cải phàm, như cõi nước Ta bà, tùy chúng sinh mà hiện thân, theo căn cơ mà giảng pháp.

Tuy giáo có ngàn muôn sai khác, nhưng xét về đại tông thì đều là đối với không danh tướng mà gượng nói danh tướng, vì muốn giúp cho chúng sinh nhờ lời nói mà được tỏ ngộ vô ngôn. Nhưng những người chấp tướng một khi nghe nói chí lý vô ngôn, còn giáo là hữu ngôn, liền chấp lý vô ngôn thì không được hữu ngôn, giáo hữu ngôn thì không

được vô ngôn, cho nên lý giáo chia hẳn, sinh ra hai kiến chấp. Kinh Đại phẩm chép: “Các hữu có hai: vô đạo và vô quả”. Kinh Niết-bàn chép: “Minh và vô minh người ngu cho là hai.” Cho nên chương dưới nói: “Chấp chặt vọng nói, trái với chánh giáo, gọi là ngoại đạo, hạt giống bị thối.” Vì thế không nên sinh khởi hai kiến chấp về lý và giáo. Nay điều ở đây nói là lý sở nói bật dứt nói năng, ngôn ngữ năng thuyên thường dứt bật, cho nên ngôn ngữ khắp mười phương mà không nói ra một tên gọi. Như Thiên nữ hỏi vặn ngài Thân Tử: “Ngài biết giải thoát là vô ngôn, nhưng chưa ngộ ngôn ngữ tức là giải thoát. Đã nói ngôn ngữ tức là giải thoát thì lẽ ra cũng phải nói giải thoát tức là ngôn ngữ, ngôn ngữ tức giải thoát. Tuy nói là vô ngôn nhưng giải thoát tức là ngôn ngữ, nên tuy vô ngôn mà ngôn. Ngôn mà vô ngôn nên chẳng phải nhất định có ngôn, vô ngôn mà ngôn chẳng phải nhất định vô ngôn. Cho nên chẳng phải ngôn, chẳng phải vô ngôn, cũng chẳng phải lý, chẳng phải giáo, gọi là tâm không chỗ nương tựa, là lý của thức, ý của giáo.” Như kinh Pháp Hoa chép: “Ta dùng vô số phương tiện để dẫn dắt chúng sinh, giúp họ lìa bỏ các chấp đắm.” Kinh Tượng Pháp Quyết Nghi chép: “Ta từ khi mới ra đời cho đến khi Niết-bàn không nói một chữ, không độ một người.” Kinh Đại Tập chép: “Bồ-tát hiểu rõ tất cả pháp môn, mau được Bồ-đề.” Cái gọi là đối với tất cả pháp tâm không hề dính mắc. Pháp sư Tăng Triệu nói: “Đó là luận, nói mà không đúng, phá bỏ không chấp, thản nhiên không vướng mắc, việc không mất chân, an nhiên không nương gá, lý tự thấu rõ.” Hòa thượng Gia sư Lăng mỗi khi thăng tòa dạy bảo các học trò của mình, thường nói: “Lời nói thì lấy không trụ trước làm đầu mối, tâm lấy vô đắc làm chính, cho nên hiểu kinh sâu xa, là bậc tài giỏi, khai ngộ chúng sinh, khiến tâm không chấp đắm. Sở dĩ như thế vì chấp đắm là gốc của ràng buộc, chấp đắm là gốc của các khổ.” Chư Phật ba đời giảng nói kinh luận đều giúp cho tâm chúng sinh không chấp đắm. Sở dĩ giúp cho tâm chúng sinh không chấp đắm là vì, chấp đắm là gốc của sự trói buộc, là gốc các khổ. Vì chấp đắm thì khởi quyết định phân biệt, vì phân biệt mà sinh phiền não. Vì nhân duyên phiền não liền làm cho sinh khởi nghiệp, vì nhân duyên của nghiệp nên chịu các khổ sinh già bệnh chết. Người có sở đắc chưa học Phật pháp, từ vô thủy đến nay nhậm vận đối với pháp bèn khởi tâm chấp. Nay nghe Phật pháp lại càng khởi chấp, đó là trên chấp lại sinh chấp; tâm chấp bền chắc gốc khổ càng sâu, không nhờ đâu được giải thoát. Muốn giúp họ mở rộng kinh điển, làm lợi ích cho người và tự mình hành đạo thì chớ khởi tâm chấp. Ở đây là nói về đại ý của giáo.

Kế là nói về giáo môn khác nhau: Người phương Nam nói giáo có ba thứ:

1. Đốn giáo.
2. Tiệm giáo.
3. Vô phương bất định giáo.

Đốn giáo là giáo pháp thuộc hệ Hoa Nghiêm; Tiệm giáo là giáo pháp từ vườn Nai cho đến Niết-bàn, gồm năm thời theo thứ lớp nên gọi là Tiệm; ba là giáo pháp Vô phương, tức ngoài hai thứ giáo Đốn và Tiệm trên, đó chính là Thắng-man tôn kinh. Cho nên kinh này vượt hơn Đại Phẩm, bao gồm cả Pháp Hoa, ngang với Niết-bàn. Tuy dùng Nhất thừa làm thể nhưng ngôn ngữ hiển bày thường trụ, cho nên đồng với lý Niết-bàn. Tuy nói Nhất thừa ba quy nhưng dùng Nhất thừa làm chỗ đến, cho nên bao gồm cả nói Pháp Hoa. Vì nghĩa thích hợp với hai giáo cho nên thuộc về Vô phương. Lại riêng ứng với căn cơ và nói Song Lâm cho nên khác với Niết-bàn. Người lập ra ba giáo nói: “Kinh Lăng-già, kinh Pháp Cổ và kinh này đều thuộc về giáo pháp Vô phương.” Nhưng Pháp Cổ được Phật nói trước kinh này. Làm sao biết? Vì kinh Pháp Cổ do Đức Phật nói cho vua Ba-tư-nặc nghe tại thành Xá-vệ, khi vua ở chỗ Phật vừa được tâm kính tin Đại thừa bèn gửi thư báo cho con gái biết, cho nên mới có nói này, vì thế mà biết Pháp Cổ được nói trước kinh này. Kinh Lăng-già quyển bốn chép: “Ta dùng thần lực kiến lập, giúp cho Thắng-man và các vị Bồ-tát đầy đủ hai trí ... nên mới giảng nói Như lai tạng và Thức tạng.” Và còn nói rằng: “Phu nhân Thắng-man nương vào năng lực oai thần của Phật mà nói về cảnh giới Như lai” vì thế nên biết kinh Lăng-già được nói sau kinh này. Trên đỉnh núi Lăng già ở biển Nam hải, Đức Phật giảng nói về tám thức, hai tử, năm trụ, Nhất thừa vô tướng, Thường trụ Như lai tạng... cho các vị đại Bồ-tát trụ ở biển. Kinh Pháp Cổ được Đức Phật nói cho ngài Đại Ca-diếp nghe, nội dung nói về tính Như lai thường trụ chân ngã, lại nói về các ví dụ hóa thành, cùng tử... sự việc giống như Pháp Hoa. Đức Phật nhân việc vua Ba-tư-nặc đánh trống, thổi tù và đến chỗ Phật mà Ngài nói kinh Pháp Cổ. Trước và sau kinh này thì nghĩa thật như thế, ba giáo và năm thời ở đây không dùng. Ở đất Bắc tịnh hành năm thời, lập bốn tông giáo, đó là Nhân duyên, Giả danh, Bất chân và Chân, các nghĩa ấy trong Pháp Hoa sơ có nói đủ về chỗ hay dở. Từ khi ngài Bồ-đề-lưu-chi mới sang cho đến tận hôm nay, phần lớn Phật giáo được chia thành hai tông Bán và Mãn, cũng gọi là hai tạng Thanh văn và Bồ-tát. Nhưng ở đây đã có kinh luận thành văn, không thể bác bỏ, chỉ vì chúng sinh khi nghe nói

hai tạng thì liền khởi hai tâm Đại tiểu. Phải biết rằng, chí đạo không hề có Đại tiểu, vì ứng với đại duyên cho nên gương nói là Đại, vì thuận theo tiểu duyên nên giả gọi là Tiểu, vì muốn nhờ Đại và Tiểu này mà liễu ngộ được chí lý chẳng phải Đại, chẳng phải Tiểu. Tâm không còn trụ ở Đại tiểu thì đâu trụ ở chẳng phải Đại, chẳng phải Tiểu? Nếu biết được Đại tông này thì ba tạng không mất.

Hỏi: Vì người tu theo Đại thừa và Tiểu thừa mà nói hai tạng, vậy người tu theo Đại thừa và Tiểu thừa ấy là những ai?

Đáp: Có hai hạng Bồ-tát: Một là Bồ-tát nhập thẳng Đại thừa, hai là Bồ-tát bỏ Tiểu hướng về Đại, vì hai hạng người này mà nói tạng Bồ-tát, nói cho người thẳng đến nghe cũng gọi là Đốn. Vì không từ Tiểu vào Đại nên nói cho người Tiểu thừa nghe gọi là Tiệm, khiến họ từ Tiểu vào Đại. Đốn và Tiệm này như kinh Pháp Hoa chép: “Các chúng sinh này mới vừa thấy thân ta, nghe lời ta nói liền tin nhận, nhập vào tuệ của Như lai. Thẳng đến này là Đốn. Trừ người trước có tu tập theo Tiểu thừa, người như thế nay ta cũng giúp cho được nghe kinh này, nhập vào tuệ Phật, tức bỏ Tiểu thuộc về Tiệm. Nói tạng Thanh văn cũng vì hai hạng người:

1. Hạng vốn là Thanh văn.
2. Hạng thối Đại trở về Tiểu.

Vì hai hạng này mà nói tạng Thanh văn. Nay kinh này thuộc về tạng Bồ-tát trong hai tạng, thuộc người Bồ-tát nhập thẳng Đại thừa trong hai loại Bồ-tát. Vì hạng người ấy từ bảy tuổi trở lên, chưa hề vào Tiểu thừa, đến nghe Đại thừa, cho nên gọi là người thẳng đến.

Hỏi: Đại thừa và Tiểu thừa mỗi thừa đều có ba tạng, kinh này thuộc về tạng nào trong ba tạng?

Đáp: Tựa đề đã nói là kinh, kinh nghĩa là Tu-đa-la, thuộc về tạng Tu-đa-la.

Hỏi: Vì sao không thuộc về hai tạng kia?

Đáp: Vì Tu-đa-la là chung, lại vì nó là gốc của ba tạng, là giải thích chung tất cả nên gọi là Tu-đa-la bản giáo, còn những gì chỉ hạn cuộc giải thích về giới hạnh thì gọi là Tỳ-ni tạng. Nói lại hai tạng trước thì gọi là A-tỳ-đàm. Cho nên luận Bà-sa chép: “Nói lẫn lộn nhiều thứ gọi là Tu-đa-la, nói rộng giới luật gọi là Tỳ-ni, nói về tướng chung tướng riêng gọi là A-tỳ-đàm.”

Kinh Niết-bàn chép: “Đây là ý nghĩa rất sâu xa của kệ kinh, đây là sự nặng nhẹ của giới luật, đây là phân biệt pháp cú của Tỳ-đàm.” Cho nên biết, ba thứ này y theo giáo năng thuyên mà có gốc ngọn, y

theo giáo sở thuyên mà có sự phổ biến và hạn cục khác nhau, cho nên kinh này thuộc về tạng đầu.

Kế là nói về sự phân chia kinh giáo. Nếu theo Thiên-trúc thì có hai thứ khác nhau. Khi giải thích Bát-nhã thì Ngài Long Thọ không chia ra chương môn, còn ngài Thiên Thân khi giải thích Niết-bàn lại chia ra phạm vi khoa mục. Các Đại sư ở Trung quốc cũng có hai nói, như ngài La-thập và Tăng Triệu khi chú thích kinh Tịnh Danh thì không phân chia văn cú; còn ngài Pháp Dung và Đạo Lãng khi giải thích kinh Pháp Hoa lại có chia chương đoạn. Ở đây cho rằng, chia và không chia có thể thích hợp theo thời mà dùng. Lại, vì ý của Phật là muốn cho ngộ đạo, chỉ khiến đắc đạo, nên tùy thời mà dùng. Luận Nhiếp Đại Thừa chép: “Giáo không có tướng nhất định, lấy lợi ích làm nhất định, kế được lợi ích thì xứng hợp và hiểu được tâm Phật.”

Trung Luận chép: “Các pháp không có tướng quyết định, các pháp có vô lượng phương tiện, căn tánh chúng sinh cũng lại vô biên, cho nên tùy cơ mà dùng, chớ sinh chấp đắđm.” Nhưng ở đời Mạt pháp, sự tương thừa phần nhiều có chia ra chương môn, dùng chương môn này để trình bày chỗ bắt đầu và kết thúc của kinh, biết nghĩa loại khác nhau.

Ở kinh này, sự phân chia nói lược có ba nói:

1. Chia làm bảy phần.
2. Chia làm hai chương.
3. Chia làm ba đoạn.

Nói bảy phần thì thứ nhất là năm câu đầu, là phần chánh tông nói về duyên khởi kiết tập. Thứ hai là từ câu “Tin pháp chưa lâu” v.v... trở xuống, đó là phần tiếp hóa được giải thích trong thọ lượng. Thứ ba là từ “Nói kệ xong rồi” v.v... trở xuống, là phần khởi tín nói về phương tiện hiển bày công đức. Thứ tư là “Nói đại nguyện điều phục” v.v... trở xuống, là phần tu thành nói về hạnh khế lý. Thứ năm là từ “Sơ quán Thánh đế” v.v... trở xuống, là phần phi tác nói về hạnh khế lý. Thứ sáu là từ “Phu nhân Thắng-man” v.v... trở xuống, là phần Thánh tung nói về chân tử Thắng-man có khả năng nối tiếp. Thứ bảy là từ “Kỳ-hoàn” v.v... trở xuống, là phần dặn dò lưu thông vãng hành.

Có người nói kinh này có hai xứ ba hội. Hai xứ là Xá-vệ và Du-xà. Xá-vệ là chỗ của người xuất gia, Du-xà là chỗ của người tại gia. Lại, Xá-vệ là nơi Phật trụ, Du-xà là nơi Bồ-tát trụ. Lại, Xá-vệ là nơi nghiệp của người khác sinh khởi, nghĩa là Tu-đạt xây dựng để cúng dường Phật; còn Du-xà là nơi nghiệp của mình chiêu cảm. Y theo hai chỗ này mà nói pháp, tức thành hai hội. Mỗi hội đều có ba phần, từ đầu cho đến

“Im lặng tỉnh Phật” là phần tựa; mười lăm chương kinh là chánh tông, còn từ “Sau khi Phật đã đi, Thắng-man và vua lưu thông pháp này” là phần lưu thông. Hội thứ hai cũng có ba phần: từ “Bấy giờ Đức Thế tôn vào rừng Kỳ-hoàn”, được gọi là phần tựa; từ “Bấy giờ Thế tôn bảo trời Đê-thích” v.v... trở xuống nhằm nói rộng kinh này là phần chánh tông; còn từ “Nói xong, Phật bảo Thiên đế” v.v... trở xuống nhằm khen ngợi, khuyên tu và dặn dò là phần lưu thông. Các bản dịch xưa, tương truyền thường chia làm ba phần, đó là phần tựa, phần chánh tông và phần lưu thông. Từ đầu đến “Đều dùng tâm thanh tịnh khen ngợi công đức chân thật của Phật” được gọi là phần tựa; từ “Diệu sắc của Như lai” v.v... trở xuống mười lăm chương kinh là phần chánh tông; từ “Chỗ phát ra ánh sáng” v.v... trở xuống là phần lưu thông. Sở dĩ chia làm ba phần là vì bậc Thánh mỗi khi nói pháp thì phải có lý do, cho nên có phần tựa, lý do đã hiển bày thì sẽ khai chánh tông, cho nên có nội dung chánh. Như lai đại Bi vô hạn, chúng sinh lại vô cùng, chẳng những làm lợi ích cho đương thời mà còn muốn truyền lại cho đời sau, cho nên có phần lưu thông.

Lại vì y theo thời nên có sơ thiện, trung thiện và hậu thiện, cho nên chia ba phần. Lại y theo pháp có Thể, Tướng và Dụng, cho nên chia làm ba phần. Phát ra ánh sáng làm rung chuyển mặt đất là nói lên cho tướng sở nói; phần nội dung chánh nói lên Thể của các pháp; còn phần lưu thông lại nói lên kinh có thế lực, giúp người nghe được lợi nên gọi là Dụng. Kế là y theo lợi ích có ba, đó là tín, giải, hành. Tướng của phần tựa giúp cho người chưa tin liền tin; phần nội dung chánh giúp cho người đã tin liền hiểu; phần lưu thông nhằm khen ngợi giáo pháp, khuyến khích thọ trì, giúp cho người đã hiểu liền thực hành. Đó đều là sự phân chia chung. Trong ba phần ấy, mỗi phần đều có hai ý. Trong phần tựa có hai là:

- Tựa truyền kinh.
- Tựa nói kinh.

Trong phần chánh có hai:

- Chính là nói tông chỉ của kinh.
- Khuyến tin hộ pháp.

Trong phần lưu thông có hai là:

- Thắng-man lưu thông.
- Phật lưu thông.

Ban đầu nói có hai tựa tức bao gồm nhiều nghĩa: Một là y theo người và thời gian có khác, truyền nói khác nhau, cho nên lập ra hai

phần tựa. Người khác đó là Như lai và A-nan, thời khác đó là đương thời và đời sau. Như lai tự nói có lợi ích cho đương thời, A-nan kiết tập có lợi cho đời sau. Tuy tông quy là một nhưng phải lập hai lời tựa, nên mới có tên hai tựa khác nhau, gồm có bốn cặp. Một là từ nghĩa đặt tên thì có tựa chung và tựa riêng. Các kinh về đại thể giống nhau, nên gọi là tựa chung; nhưng việc phát khởi thì khác, nên gọi là tựa riêng. Hai là từ thời mà đặt tên, như khi nói bài tựa trước của kinh và bài tựa sau của kinh, thì tựa riêng là bài tựa trước của kinh, còn tựa chung là bài tựa sau của kinh. Ba là từ người mà đặt tên, tức là tựa Như lai, tựa A-nan; Như lai nói kinh, A-nan truyền kinh. Bốn là từ ý nghĩa mà đặt tên, đó là tựa chứng tín, tựa phát khởi. Đó đều là sự phân chia chung.

Nói phân chia chung thì câu “Tôi nghe như vậy” luôn luôn là tựa truyền kinh, vì trước khi nói kinh chưa có lời này, khi nói kinh rồi mới có, cho nên luôn luôn thuộc về tựa truyền kinh. Từ “Một thuở nọ” v.v... trở xuống có thể có hai nghĩa: Nếu được lập sau A-nan, thì thuộc về tựa truyền kinh; còn nếu ngay lúc Phật nói thật có hóa chủ, xứ và thời thì thuộc về tựa nói kinh. Nếu theo sự giải thích của luận thì hóa chủ, thời và xứ thuộc về tựa nói kinh. Luận Pháp Hoa chép: “Ở chỗ thành vua hay núi rừng tốt đẹp, thì kinh ấy cũng tốt đẹp.” Luận Thập Địa chép: “Vì pháp tốt đẹp này do Phật ở thời đầu và thắng xứ mà nói.” Theo hai luận này thì cho rằng hóa chủ, thời và xứ thuộc về tựa nói kinh. Theo luận Trí Độ lại nói, vì thời, phương và người làm cho sinh lòng tin, nên thuộc về tựa truyền kinh. Tuy có nhiều ý khác nhau nhưng là lời phân chia chung. Sáu việc: “Như vậy ...” là Phật bảo đặt ở đầu kinh, đều thuộc về tựa truyền kinh. Từ chỗ “Bấy giờ vua Ba-tư-nặc” v.v... trở xuống là tựa phát khởi. Sự giải thích về tựa này còn nhiều bất đồng, có người nói từ đầu đến bài kệ gọi là tựa, từ kệ trở xuống là thuộc phần chánh tông. Điều này thì cũng như trước đã nói, tức từ đầu đến trước câu “Diệu sắc thân” được gọi là tựa nói kinh. Nay tạm dùng sáu môn để giải thích:

1. Nói về giáo môn:

Theo các Đại sư ở Giang Nam thì chỉ nói năm việc, vì họ cho rằng Phật thuộc về trụ xứ. Còn trong Đăng Luận của Thiên Thân thì nói sáu việc, việc thứ tư là giáo chủ. Nếu theo ba tạng thì gồm có bảy việc, vì chia “Tôi nghe” thành hai, nhưng nay nhận thấy chia ra sáu việc là đúng nhất.

2. Nói về lý do thành lập sáu ý:

Vì chứng tín cho nên lập sáu, như ngài Long Thọ nói: “Khi nói thời, phương và người là để giúp cho người sinh lòng tin.”

Phân biệt nội ngoại. Ngoại kinh lấy hai chữ A, Âu làm đầu; nội giáo dùng sáu việc làm đầu.

Chia kinh luận khác nhau, luận của đệ tử thì quy kính Tam Bảo; kinh của Như lai thì nói về sáu việc.

3. Môn hữu vô:

Ngay khi Phật nói kinh thì thật có sáu việc: Có tín tâm, người truyền nghe pháp, thời gian, giáo chủ, nơi chốn và chúng hội cùng nghe, nhưng bấy giờ chưa đặt ra tên gọi. Đây tức là thể tuy có mà vẫn thì không, việc thành lập ở sau này thì vẫn thể đều có.

4. Môn Cụ bất cụ:

Các kinh khác có đủ sáu việc, kinh Kim Quang Minh lược bỏ không có “chúng hội cùng nghe”; kinh này cũng không có văn cùng nghe, đến sau sẽ nói.

5. Môn trước sau:

Kinh Ôn Thất v.v... nói là “như vậy Tôi văn”. Điểm quan trọng là trước có người truyền pháp mới có pháp được truyền. “Như vậy Tôi nghe”, tức là phải có tín tâm mới được vào Phật pháp.

6. Môn Nhân duyên:

Trong bốn trường hợp hỏi đáp của A-nan thì hỏi đáp thứ tư có sáu việc này. Như Chư Phật ba đời làm chứng, như Chư Phật ba đời nói, nên nói là “như vậy”.

Hỏi: Chỉ nói “Như” là đủ, cần gì phải nói “Thị”?

Đáp: Vì muốn phân biệt với tương tự cho nên nói thêm chữ “Yhị”. Đó là pháp của Chư Phật ba đời nói, của Chư Phật ba đời chứng, cho nên nói là “Như thị”. Xưa chú thích rằng: “Nói đúng với lý, lời văn và tông chỉ hợp nhau thì gọi là “Như”; lý nói ra nên giải thích, tin thấu suốt không mê mờ tức là “Thị”. Có người nói: “A-nan vâng lời Phật dạy, đúng theo Phật Pháp mà nói, đúng theo lý, theo sự, theo nhân, theo quả. Tất cả lời đúng pháp như thế, vì đúng với đạo lý nên gọi là “như thị”. Vì trái với pháp nên gọi là “Phi”, cho nên lời đúng như pháp được gọi là “Như thị”. Có người nói “Như thị” chỉ là biện pháp điệp từ, như trong kinh nói: “Các công đức như thế, các Bồ-tát như thế...” nên ở đây cũng như thế. Tất cả giáo môn được Phật nói như thế tôi đều được nghe, cho nên nói là “Tôi nghe như vậy”. Đó cũng là từ ngữ ẩn thuật, có nghĩa là “Đúng vậy, đúng vậy, thật đúng như Thánh giáo”, “Đúng thế, đúng thế, đúng như lời ông nói”. Ở kinh này cũng như thế, đó là ẩn chứng Phật Pháp, nhằm khiến người nghe sinh lòng tin cho nên nói là “Như thị”.

Có người nói, theo ý Luận Đại Trí Độ thì “Như thị” có nghĩa là tin,

phải hội đủ ba yếu tố:

1. Pháp sở tín.
2. Nói về tâm tín.
3. Nói về tướng tín.

Trong tâm tin pháp đáng tin, miệng nói như thế, nói pháp ấy xứng hợp với đạo lý, nên nói là “Như thị”. Còn từ “Tôi nghe”, theo xưa chú thích rằng, nó nhằm nói về những điều người vâng tuyên lời Phật nói đã được nghe và sinh lòng tin. Có người nói, vì A-nan đối với chúng sinh đời vị lai kia trình bày điều mình sẽ nói, nên nói “Tôi nghe”.

Hỏi: A-nan đã là bậc Thánh đặc lý, vì sao lại nói tôi (ngã) đồng với phàm phu?

Đáp: A-nan tuy còn nói “Ngã”, nhưng không đồng với phàm phu. Vì sao không đồng? Vì nói ngã có ba:

1. Phàm phu kiến sử chưa dứt nên chấp tâm nói ngã.
2. Người tu kiến sử tuy dứt nhưng mạn sử vẫn còn, do mạn tâm mà nói ngã.
3. Bậc Vô học kiến mạn đã dứt, tùy theo xưng hô ở đời mà nói là ngã. Còn ở đây là khi A-nan kiết tập pháp, thân đã là bậc Vô học, kiến mạn đã dứt, tùy theo cách xưng hô ở đời mà nói là “Tôi nghe”, nên không đồng với phàm phu.

Hỏi: Vô ngã là tốt đẹp, thuộc về chân đế, còn chấp đắm ngã tức thuộc về thế đế, vậy sao không theo sự cao đẹp mà nói là vô ngã, lại theo sự thấp kém mà nói là ngã?

Đáp: Vì hóa độ chúng sinh chấp ngã nên pháp phải như thế. Nếu không nói ngã thì do đâu để nêu kia đây khác nhau giúp cho người biết. Vì vậy để phân biệt kia đây giúp cho người biết nên phải nói là ngã, cho đến Chư Phật giáo hóa chúng sinh chấp ngã đều đồng như thế.

Ngã ở đây có ba thứ:

1. Phật tánh là chủ, là thường, nên gọi là ngã.
2. Có tám tác dụng tự tại nên gọi ngã.
3. Thống ngự gọi là ngã. Nếu y theo A-nan thật chứng được đầy đủ hai ngã thì nay nói về nghe kinh, chỉ dùng thứ ngã sau.

Hỏi: Ba thứ A-nan giữ gìn ba tạng xuất xứ từ kinh nào?

Đáp: Xuất xứ từ kinh Xà Vương Sám Hối. Như Pháp Hoa Sớ chép: A-nan có ba thứ:

1. Trước A-nan, Hán dịch là Hoan Hỷ, trì tạng Thanh văn.
2. A-nan Bạt-đà, Hán dịch là Hoan Hỷ Hiền, trì tạng Duyên giác.
3. A-nan già-la, Hán dịch là Hoan Hỷ Hải, trì tạng Bồ-tát.

Đây là một người mà ba, cũng là chẳng phải ba mà thị hiện ba. Lại chẳng phải ba, chẳng phải một mà lại là ba và một. Vì có thể ba cho nên ba vị thọ trì ba.

Chữ “Nghe”, theo luận Trí Độ chép: “Tai không bị điếc, âm thanh ở chỗ có thể nghe được, ý muốn nghe, tình trần hòa hợp, cho nên nhĩ thức sinh. Tùy theo nhĩ thức liền sinh ý thức, phân biệt được các nhân duyên nghe được.” Kinh Địa Trì cũng chép: “Lời nói mà tai nghe được, đó gọi là nghe.”

“Một thuở nọ”, xưa chú thích rằng: “Cái đẹp không khác thời, không mất cơ, cảm ứng thâm hợp.” Đại thể là nói về một nghĩa, gồm có bốn thứ:

1. Người một.
2. Pháp một.
3. Thời một.
4. Cơ một.

Về Người nhất, từ đầu đến ngọn đều do một mình Như lai nói, không có người khác nên gọi là người một. Hai là Pháp một, tức những gì mà A-nan lãnh nhận chính là những gì mà Phật đã nói, không có pháp khác, nên gọi là Pháp một. Ba là Thời một, tức là Như lai một thời nói, A-nan một thời nhận lãnh, nên gọi là Thời một. Bốn là Cơ một, tức chúng sinh một thời có cảm, Như lai một thời có ứng, có cảm ứng giao tiếp nên gọi là “Một thuở nọ”. Chữ “Một” này đều là sự phân chia chung. Nói phân chia chung tức là ban đầu cũng có Thắng-man nói nghĩa khác nhau, được gọi là Người một. Nhưng đầu cuối ấn chứng thành kinh đều do Đức Phật, nên suy công đức về Phật, gọi là Người một. Cũng không được quyết định Như lai nói trong một thời, A-nan nhận lãnh trong một thời, tự có A-nan ban đầu chưa được nghe, sau mới được nghe. Ở đây từ đầu đến cuối đều do A-nan từ Phật nghe pháp, nên nói là “Một thuở nọ”. Về thời, Nhiếp Luận nói: Thời có ba thứ:

1. Bình đẳng, là không nổi chìm điên đảo.
2. Hòa hợp, là khiến nghe chánh pháp năng nghe.
3. Thời xoay bánh xe pháp, nói đúng, thọ nhận đúng.

Còn Phật là nêu vị Hóa chủ.

Hỏi: Vì sao nêu Phật?

Đáp: Lược có bốn nghĩa:

1. Để phân biệt với tà, nói về chánh. Nếu A-nan nghe từ ngoại đạo Ma trời thì không đáng tin, vì ở đây là nghe từ bậc Đại sư chân chánh Nhất thiết trí cho nên truyền kinh đáng tin.

2. Phân biệt thầy và đệ tử. Pháp Phật do năm hạng người nói, ở đây không nghe từ bốn hạng người kia, chỉ nghe từ Phật, cho nên nêu Phật.

3. Ấn chứng thành kinh. Tuy có người khác nói nhưng Phật không ấn chứng thì không được thành kinh, ở đây muốn ấn chứng thành kinh cho nên nêu Phật.

4. Nói về lý do khởi giáo. Tức là do Phật ở tại Xá-vệ, cho nên cha mẹ Thắng-man sinh khởi tín tâm, cha mẹ đã tin nên viết thư cho Thắng-man biết, Thắng-man thỉnh Phật, cho nên Như lai cảm ứng. Do Phật cảm ứng nên Thắng-man khen ngợi Phật. Cứ như thế xoay vần có mười lăm chương kinh, đều do Phật nói, Phật là gốc của giáo, cho nên nêu Phật.

Phật là Giác, giác có hai nghĩa:

1. Giác sát.
2. Giác ngộ.

Nói Giác sát là đối với chướng phiền não, phiền não xâm hại giống như giặc. Chỉ có bậc Thánh mới giác biết không bị nó làm hại, như người biết giặc thì giặc không làm gì được nên gọi là Giác. Nói Giác ngộ là đối với trí chướng, tức là những việc bị vô minh tối tăm xâm chiếm giống như giấc ngủ, khi có trí tuệ bậc Thánh chiếu sáng, thì như ngủ thức dậy, nên gọi là giác. Vô minh đối trị có hai:

1. Tánh kết vô minh, che mờ tánh lý, đối trị dứt bỏ mê ấy thì Giác ngộ được thật tánh các pháp, nên gọi là giác.

2. Sự trung vô minh, tức đối với sự không hiểu rõ, đối trị dứt bỏ mê ấy thì giác biết tất cả thiện, ác, vô ký, nên gọi là giác.

Kinh Địa Trì chép: “Đối với nhóm nghĩa lợi ích, nhóm chẳng phải nghĩa lợi ích, nhóm chẳng phải nghĩa chẳng phải không phải nghĩa lợi ích mà bình đẳng khai giác, nên gọi là Phật. Đã có khả năng tự giác, lại giác ngộ được người, hạnh giác ngộ cùng cực tròn đầy, nên gọi là Phật. Nói tự giác để phân biệt khác với phàm phu, nói giác tha để phân biệt khác với Nhị thừa, nói hạnh giác ngộ cùng cực tròn đầy là để phân biệt khác với Bồ-tát.

Lại có bốn trường hợp:

1. Mê mà không giác, tức chỉ cho phàm phu.
2. Giác mà không mê, tức chỉ cho Chư Phật.
3. Vừa mê vừa giác, tức là chỉ cho Bồ-tát và Nhị thừa, tuy so với phàm phu thì là Thánh, nhưng so với Phật thì là mê.
4. Chẳng phải mê chẳng phải giác, tức là dứt bỏ ba thứ trên, trở về

với quên lời dứt nghĩ.

Hỏi: Phật có ba loại: Một là hóa Phật, hai là ứng Phật, ba là pháp Phật. Ở đây nói Phật trụ, vậy trong ba Phật thì Phật nào trụ?

Đáp: Nghĩa có nhiều môn, ở đây nói theo một môn. Kinh Phổ Hiền Quán chép: “Thích-ca Mâu-ni được gọi là Tỳ-lô-giá-na, trùm khắp tất cả mọi nơi, chỗ Đức Phật ấy an trụ gọi là Thường tịch quang. Tỳ-lô-giá-na tức là Pháp thân, pháp thân Phật trụ ở cõi có bốn đức thường, lạc, ngã tịnh. Nhưng ý nghĩa của Phật và cõi là nói về người và pháp, nghĩa là người là năng trụ, bốn đức là sở trụ. Như kinh Đồng Tánh chép: “Ứng thân trụ Tịnh độ, hóa thân ở cõi uế, nên ở đây là hóa Phật.” Nhiếp Luận chép: “Người Địa tiền thấy hóa Phật, bậc Đẳng địa thấy Ứng thân Phật.” Vì Ứng thân Phật này tương ứng với chân như nên gọi là Ứng thân. Ứng thân có hai:

1. Nội ứng, tức tương ứng với chân như, trụ ở cõi chân như.
2. Ngoại ứng, tức trụ ở Tịnh độ, tương tốt đặc biệt, giáo hóa Bồ-tát.

Người Địa tiền chưa thấy chân như, chỉ thấy tám việc thành đạo, nên nói là thấy Hóa thân. Lại có bốn trường hợp, nói trong phẩm Tam Thân của kinh Kim Quang Minh.

Nói trụ gồm có hai thứ:

1. Nội trụ.
2. Ngoại trụ.

Nội trụ có hai:

1. Nói theo người thì pháp mà sáu tầng trời cõi Dục an trụ gọi là Thiên trụ; pháp mà Phạm thiên cho đến Phi tướng Phi phi tướng an trụ gọi là Phạm trụ; pháp mà Chư Phật, Bích-chi, La-hán an trụ gọi là Thánh trụ. Trong ba thứ an trụ thì Phật Thánh trụ vì thương xót chúng sinh nên trụ ở nước Xá-vệ.

2. Nói theo hạnh Luận chép: “Có ba việc là bố thí, giữ giới và tâm lành nên gọi là Thiên trụ. Từ, Bi, Hỷ, Xả gọi là Phạm trụ. Không, vô tướng, vô tác gọi là Thánh trụ. Pháp thánh trụ, Phật an trụ ở trong đó.”

Lại nói bốn trụ, thì ba trụ đầu như trên, còn trụ thứ tư là Phật trụ, Thủ lăng nghiêm Tam-muội, mười Lực, vô úy... Như trong kinh Địa Trì cũng y theo hạnh mà chia làm ba, cùng với kia nói về đại thể thì giống nhau nhưng khác nhau về chi tiết. Như nói Phạm trụ thì không khác trước, còn nói Thiên trụ thì cho tám thiên... là Thiên trụ, nghĩa này thì khác. Còn nói về Thánh trụ thì vừa đồng vừa khác, đồng trụ tam không, lại thêm diệt tận chánh thọ là khác. Kinh Địa Trì lại cho rằng trong

Phạm trụ phần nhiều trụ đại Bi, trong Thiên trụ phần nhiều trụ thiên thứ tư, trong Thánh trụ phần nhiều trụ không và định Diệt tận.

Nói về ngoại trụ thì gồm có bốn cặp:

1. Hóa xứ trụ, có hai cõi tịnh và uế, như Đức Thích-ca ở cõi uế, còn Phật Di-đà ở cõi tịnh.

2. Di trụ đồng trụ, như Đức Thích-ca khác tục, trụ ở già-lam, còn Phật Thiên Vương đồng trụ với thế tục, giống như Thiên tử.

3. Vị Xả thọ phần trụ Xả thọ phần trụ: Vị xả thọ phần trụ thì vô lượng năm, còn Xả thọ phần trụ như trả lời ma vương chỉ lưu lại ba tháng, còn lại vô lượng năm thủy đều Xả.

4. Thông trụ biệt trụ; như đi đứng ngồi nằm đều gọi là trụ, đó là thông trụ, còn một trong bốn oai nghi gọi là biệt trụ. Hoặc trong hoặc ngoài đều là vô trụ mà trụ, trụ mà vô trụ.

Xưa chú thích rằng: Xếp vào chỗ ở của Phật, lại nói về ý chỉ khác nhau, Xá-vệ là chỗ ở của sáu vị giáo chủ ngoại đạo. Phật trụ hàng phục những người đứng đầu ở đó. Nước Xá-vệ, trụ xứ này có hai:

1. Xứ chung.

2. Xứ riêng.

Cũng là chỗ của người tại gia, chỗ ở của người xuất gia, cũng là chỗ ồn ào và chỗ yên tĩnh, một là muốn cho sinh lòng tin, hai là muốn hóa độ cả người xuất gia và tại gia, cho nên nêu cả ồn ào và yên tĩnh.

Nước Xá-vệ, xét trong Tam tạng chép: “Âm đúng của nước ấy đáng lẽ phải là Xa-la-ma Tử Đế, Hán dịch là Hảo Danh Văn Quốc. Xưa kia có vị tiên tên là Hảo Danh Văn trụ ở nước này nên y theo vị tiên đó mà đặt tên nước này, nên gọi là nước Hảo Danh Văn. Lại nói nước này gồm có bốn nghĩa:

1. Nhiều châu báu.

2. Người trong nước này thường thọ hưởng năm dục lạc.

3. Có pháp đức, vì người trong nước này phần nhiều thực hành bố thí, giữ giới, đó gọi là pháp đức.

4. Vị lai được giải thoát, ý nói người trong nước này đời vị lai phần nhiều được sinh lên cõi người cõi trời, và được quả giải thoát.

Vì có bốn nghĩa này, tiếng tăm vang xa đến các nước khác, nên gọi là nước Hảo Danh Văn. Từ xưa đến nay cựu dịch là nước Văn Vật, vì nước này sản xuất nhiều vật tốt, tiếng tăm đồn đến các nước khác nên gọi là Văn Vật. Kinh Thập Nhị Do chép: “Chẳng vật nào không có, hơn các nơi khác.”

Hỏi: Vì sao gọi là Xá-bà-đề?

Đáp: Vào kiếp xa xưa, ban đầu có hai anh em vị tiên nọ, người em tên là Xá-bà, Hán dịch là Ấu Thiếu; người anh tên là A-bà-đề, Hán dịch là Bất Khả Hại. Hai người đã xây dựng nên ngôi thành này, do đó đặt tên thành này bằng tên ghép của hai anh em. Tên người em lấy chữ Xá, tên người anh lấy chữ Bà-đề, nên gọi là Xá-bà-đề. Xá-bà-đề còn gọi là Kiều-tát-la, Luận Trí Độ chép: “Có cõi nước tốt đẹp tên là Kiều-tát-la, ở gần bên núi Tuyết, không biết Kiều-tát-la dịch là gì”. Kinh Nhân Vương xếp nước này là một trong mười sáu nước lớn. Thứ nhất là Kiều-tát-la, thứ hai là nước Xá-vệ, hai nước này khác nhau, không đồng với Thích luận, ở đây không rõ.

Hỏi: Vì sao Phật thường ngự tại thành Vương xá và Xá-bà-đề?

Đáp: Phật trước nhận lời thỉnh của vua Tần-bà-ta-la cho nên trụ lâu ở thành Vương xá, kế là nhận lời thỉnh của vua Ba-tư-nặc trụ ở Xá-vệ. Lại, thành Vương xá và Xá-vệ là cõi nước dồi dào an vui, có nhiều dân chúng, Phật ở chỗ nhiều người để giáo hóa chúng sinh, như kinh nói nước Xá-vệ có chín ức gia đình, kinh Hiền Ngu nói có mười tám ức người. Trong thành Vương xá có mười hai ức gia đình. Lại hai nước này phần nhiều là người thông minh và có sáu vị giáo chủ ngoại đạo... cho nên Phật thường ngự. Lại vì báo đáp ơn pháp thân nên Phật thường ngự ở thành Vương xá, vì báo đáp ơn sinh thân nên Phật thường ngự ở thành Xá-vệ.

Hỏi: Phật giáng sinh ở Ca-tỳ-la-vệ, vì sao nói Phật giáng sinh ở Xá-bà-đề?

Đáp: Tổ tiên của Đức Phật đã đến ở Xá-bà-đề, không phải ở Ca-tỳ từ gốc mà đặt tên, nên gọi là trụ Xá-vệ để báo đáp ơn sinh thân.

Hỏi: Đức Phật từ mấy đời đến nay đã trụ ở nước Ca-tỳ-la?

Đáp: Tổ của Phật là vua Di-tất-ly, trụ ở phía Nam núi Tuyết, nước tên là Xá-bà-đề. Vua có hai phu nhân, hoàng hậu sinh một người con tên là Trường Sinh; phu nhân kế sinh bốn người con: một tên là Thính Mục, hai tên là Chiếu Mục, ba tên là Nhĩ-lâu, bốn tên là Di-lâu. Con của hoàng hậu được lập làm thái tử, còn bốn người con của phu nhân kế lại có nhiều tài nghệ, hoàng hậu sợ sau khi vua chết thì bốn người con ấy sẽ đoạt ngôi, cho nên thường tâu với vua. Vua bèn tin theo lời hoàng hậu, dời bốn người con và phu nhân kế đến ở phía Tây bắc núi Tuyết, chỗ khoảng đất trống giữa biên giới hai nước Kiều-sa-la và địa giới của quốc vương Ba-tư-nặc. Vua cho xây một ngôi thành tên là Ca-tỳ-la và cho bốn người con ở trong đó. Trong bốn người con ấy, vua Di-lâu là thân tổ, từ Di-lâu sinh Ô-lâu, Ô-lâu sinh Cù-đầu-la, Cù-đầu-la sinh Thi-

hưu-la, Thi-hưu-la sinh vua Tịnh Phạn, đến Phật là Tổ đời thứ bảy, điều này hợp với việc xếp vua Di-tất-ly vào đời thứ bảy. Nếu thẳng từ bốn người con về sau thì chỉ có sáu đời mà thôi.

Hỏi: Phật trụ ở nước Xá-vệ trong bao nhiêu năm?

Đáp: Kinh nói Phật trụ ở Xá-vệ được hai mươi lăm năm. Có chín ức gia đình thì ba ức gia đình không thấy Phật, không nghe pháp, ba ức gia đình vừa được thấy Phật vừa được nghe pháp, ba ức gia đình thấy Phật mà không được nghe pháp. Tam Tạng Chân đế nói: “Phật trụ Xá-vệ trước sau được bảy năm, thành Vương xá được bốn năm.” Ở đây không rõ.

Hỏi: Phật trụ ở nước A-du-xà, nói kinh này cho Thắng-man nghe, vì sao không nói Phật trụ ở nước A-du-xà, mà nói trụ ở nước Xá-vệ?

Đáp: Chính là Phật trụ nước Xá-vệ phó chúc kinh này, cho nên y theo chỗ ở của Phật mà đặt tên. Lại, Xá-vệ là nước lớn, Du-xà là nước nhỏ, nên từ nước lớn mà đặt tên. Lại từ gốc mà đặt tên, vì Phật vốn ở nước Xá-vệ, Thắng-man ở nước Du-xà cảm ứng Phật, nên ngọn ở Du-xà, từ gốc mà đặt tên, vì thế nói là trụ ở nước Xá-vệ.

Hỏi: Nếu y theo chỗ ở của Phật mà đặt tên thì lẽ ra cũng phải từ Phật mà đặt đề kinh?

Đáp: Mỗi trường hợp đều y theo một nghĩa, y theo người năng nói mà đặt tên nên gọi là kinh Thắng-man. Y theo Phật ấn chứng phó chúc nên nêu chỗ ở của Phật.

Rừng cây thái tử Kỳ-đà, vườn Trưởng giả Cấp Cô Độc: đây là xứ riêng thứ hai. Văn chia làm hai, một là rừng cây thái tử Kỳ-đà, hai là vườn Trưởng giả Cấp cô độc. Tam Tạng nói: “Kỳ-đà, tiếng Phạm là Cưu-ma-la-đà, Hán dịch là Đồng Chân thái tử”. Lại nói, Kỳ-đà, Hán dịch là Chiến Thắng. Thuở xưa, có bọn giặc định đánh phá nước Xá-vệ, quốc chủ nước Xá-vệ chiến đấu với giặc được chiến thắng, ngày chiến thắng lại sinh thái tử, do đó đặt tên là Chiến Thắng. Thái tử dùng chỗ rừng cây này, xây dựng lầu gác để cúng dường Phật, nên gọi là rừng cây thái tử Kỳ-đà.

Vườn Trưởng giả Cấp cô độc: Tức có vị Trưởng giả tên là Tu-đạt-đa. Có người nói, Tu là Tu-đà-hoàn, người này đặc quả Tu-đà-hoàn nên lấy quả làm tên. Ở đây cho rằng không đúng, vì Trưởng giả này khi chưa gặp Phật đã có tên là Tu-đạt, Tu-đạt là tiếng Phạm, Hán dịch là Thiện Dữ. Cha mẹ ông đi cầu con ở miếu thờ Thần Kỳ bèn sinh ra ông, vì được thiện thần trao cho nên đặt tên ông là Thiện Dữ. Ở đất ấy có thời gian suốt mười hai năm không mưa, người ấy rất giàu có, lại thường

cứu người cô quả, đơn độc, nên từ đức tốt ấy mà gọi tên, là Cấp cô độc. Ông trải vàng ròng khắp mặt đất để mua được khu vườn này, nên gọi là vườn Trưởng giả Cấp Cô Độc.

Lại, vì thường cấp giúp người cô quả, đơn độc, tức nói lên dưới thì thương xót mọi người, còn dùng vàng để mua khu vườn thì nói lên trên lại cung kính Đức Phật. Lại thường cấp giúp người cô quả, đơn độc, tức nói lên cứu giúp ruộng Bi, mua vườn xây chùa nói lên tôn trọng ruộng kính. Lại cấp giúp người cô quả, đơn độc nói lên khi chưa gặp Phật đã tu điều lành, mua khu vườn nói lên từ khi gặp Phật về sau thì gieo trồng phước đức. Chắc hẳn là bậc đại quyền cho nên có đức lớn lao như thế. Hỏi: Nước là xứ chung, vườn là xứ riêng, nên trước chung sau riêng; còn cây là xứ riêng, vườn là xứ chung, vì sao trước riêng sau chung?

Đáp: Kỳ-đà là vua, Tu-đạt là tôi, thứ lớp vua tôi này không y theo chung riêng, trước sau. Lại, cây là môn xứ cho nên nêu trước, vườn là tinh xá cho nên nêu sau. Lại, Kỳ-đà là nói về gốc, Cấp cô là nói về ngọn.

Hỏi: Vì sao xây dựng Tịnh xá?

Đáp: Các kinh khác đều có nói rằng Trưởng giả Tu-đạt có bảy người con trai, sáu người đã lập gia đình, vì cưới vợ cho cậu con út nên Trưởng giả đến thành Vương xá, do đó gặp Phật và chứng được Sơ quả. Ông bèn thỉnh Phật về Xá-vệ, Phật sai ngài Thân tử cùng trở về với ông. Ông dùng vàng ròng trải đầy khắp tám mươi khoảnh (một

= mười mẫu Trung quốc) mua được khu vườn này, khu vườn này nằm ở phía Nam thành Xá-vệ, cách thành một ngàn bộ. Ngài Tam Tạng nói: “Tu-đạt đã xây Tịnh xá ở vùng đất này để cúng dường Đức Phật Cứu-lưu-thôn-đà thứ tư ở quá khứ”. Bảy giờ vùng đất này rộng bốn mươi dặm, Phật và chúng sinh thọ bốn muôn tuổi. Bảy giờ Tu-đạt là Trưởng giả Tỳ-sa, dùng vàng ròng mua được khu đất này, trải vải quý khắp đất để cúng dường Phật. Vào thời Phật Câu-na-hàm Mâu-ni thứ năm, người và Phật đều sống lâu ba muôn tuổi, bảy giờ Tu-đạt là Trưởng giả Thái Gia Chủ, rải bạc khắp mặt đất để cúng dường Phật, khi ấy vùng đất này rộng ba mươi dặm. Vào thời Phật Ca-diếp thứ sáu, Phật và chúng sinh đều thọ hai muôn tuổi, bảy giờ Tu-đạt là Trưởng giả Đại Tất, trải bảy thứ báu khắp một khu đất rộng hai mươi dặm để cúng dường Phật. Vào thời Phật Thích-ca thứ bảy, Phật và người thọ một trăm tuổi, đất rộng mười dặm, Trưởng giả Tu-đạt dùng vàng rải đất để cúng dường Phật. Khi Đức Phật Di-lặc ra đời, đất lại rộng bốn mươi dặm, Tu-đạt rải bảy

thứ báu khắp mặt đất để cúng dường, Phật và người sống lâu tám muôn tuổi, bấy giờ Tu-đạt là vua Nhưông Già. Nhưông Già, Hán dịch là Loa, vì vua có màu da trắng như loa (vỏ ốc), xuất gia chứng quả La-hán.

Hỏi: Các kinh đều có chúng cùng nghe thứ sáu, ở đây vì sao lại thiếu?

Đáp: Lý do thứ nhất là khi Phật nói kinh ở trong cung, không có Thanh văn và Bồ-tát mà dưới chỉ có thể nữ, trên có các vị trời, không đủ làm chứng. Xưa chú thích rằng: “Vì Thắng-man liễu ngộ vượt bậc nên cảm ứng riêng bậc Chí Thánh, không liên quan đến phàm học.” Lại, vì Như lai hiện chứng, truyền cho Thiên đế, A-nan thì chưa, cho nên không xếp vào. Về sau khi phó chúc kinh chỉ có A-nan và trời Đế-thích, cũng không đủ làm chứng, cho nên không có chúng cùng nghe. Lý do thứ hai là cũng có chúng cùng nghe, tức là văn kinh này nói: “Ánh sáng của Như lai chiếu khắp đại chúng và trời, người, Tu la mà không xếp vào vì lược bỏ. Lại, kinh này vốn có bốn quyển, hiện nay chỉ còn một quyển. Nếu y theo hai tựa mà nói về nghĩa thì trên đây là tựa chứng tín đã xong.”

Bây giờ là phần thứ hai giải thích bài tựa phát khởi, Văn chia làm hai: Thứ nhất là nói về duyên bên ngoài phát khởi, thứ hai là nói về nhân bên trong cảm ngộ. Hai nội dung trên, mỗi phần đều có năm tiết. Chương đầu có năm:

1. Nói chung về tin pháp chưa lâu.
2. Nói riêng về vua hỏi phu nhân.
3. Mạt-lợi trả lời.
4. Viết thư khen Phật.
5. Sai người đưa thư kính trao cho Thắng-man.

Năm thứ này sinh khởi thì thành thứ lớp.

Trong phần đầu, trước là nhắc lại vua và phu nhân, kế là nói chung tin pháp chưa lâu. Ba-tư-nặc, Hán dịch là Hòa Duyệt, vì ông có tính tình vui vẻ hòa đồng nên gọi là Hòa Duyệt. Lại dùng đức để đối xử với dân, giúp cho muôn dân hòa vui. Lại dịch là Nguyệt Quang, như kinh Nhân Vương thường nói là: “Vua Nguyệt Quang”. Tam Tạng nói: “Tánh như nguyệt, lời nói như quang, nghe pháp giải ngộ, được pháp sáng suốt, nên nói là Quang.” Có người nói, vua Ba-tư-nặc sinh cùng ngày với Phật, Phật hiệu là Nhật Quang. Người dân trong nước ấy cho rằng, vì Phật đã có hiệu là Nhật Quang, nên gọi đại vương là Nguyệt Quang, do đó người trong nước gọi vua là Nguyệt Quang. Nếu y theo tên do cha mẹ đặt thì tên chữ của vua là Thắng Quân, vì vua chiến đấu không quân

dịch nào mà không chiếu thẳng nên gọi là Thắng Quân.

Kế là nói về ngôi vua. Kinh Nhân Vương chép: “Vào thời quá khứ, cách nay mười ngàn kiếp, trong chánh pháp của Phật Long Quang Vương thì ông là Bồ-tát bốn trụ, giai vị hiện nay đã lên Thập Địa.” Nói bấy giờ vua Ba-tư-nặc thì vẫn là lúc Phật ngự ở nước Xá-vệ, y theo Phật trụ ở trước để nói về lúc tin pháp chưa lâu, cho nên nói Thời.

Phu nhân Mạt-lợi còn gọi là Ma-lợi, đây là tiếng Hán, ở Giang Nam có Pháp sư Trung Tự An là người hiểu biết nhiều, nói rằng hoa này màu trắng mà nhỏ, cho nên dùng hoa làm tên, vì ở thế gian không có vật gì để dịch nên vẫn giữ tên gọi Mạt-lợi. Có người nói Mạt-lợi vốn có tên là Hoàng Đầu, từ vườn Mạt-lợi mà được, do vườn mà đặt tên, nên gọi là Mạt-lợi. Như kinh chép: “Người này vốn ở trong thành Xá-vệ, là cô gái giữ vườn trong nhà Da-nhã-đạt. Một hôm, mang thức ăn ra để giữ vườn, giữa đường gặp Như lai vào thành khát thực, Hoàng Đầu thấy Phật tướng tốt đầy đủ, phát tâm kính tin, nghĩ rằng ta dâng thức ăn chắc có lẽ Ngài sẽ thương xót mà nhận. Nghĩ đoạn, nàng bèn đến chỗ Phật dâng lên cúng dường, Phật liền thọ nhận. Ngay khi cúng dường, nàng liền tự phát nguyện, nguyện thoát khỏi thân tôi tớ được làm phu nhân của vua”.

Bấy giờ gặp lúc vua ra khỏi thành đi săn bắn, thời gian nóng bức, từ xa trông thấy Hoàng Đầu đang giữ vườn, vua liền phi ngựa chạy đến trước mặt Hoàng Đầu. Hoàng Đầu thấy bèn đón rước đỡ vua xuống, dẫn đến chỗ mát mẻ, trải áo mời vua ngồi, hễ vua cần thứ gì đều khéo léo làm vừa lòng. Vua hỏi nàng là con gái nhà ai, Hoàng Đầu nói hết mọi sự thật. Sau khi vua hỏi han rồi thì những người theo hầu mới đến, vua liền sai gọi Da-nhã-đạt. Da-nhã-đạt đến, vua hỏi: “Cô gái này là gì của khanh?” Nhã-đạt đáp: “Là người giúp việc.” Vua bảo ngã giá, Nhã-đạt đáp: “Xin dâng không cho vua, không cần ngã giá.” Vua nói: “Nay ta sẽ cưới cô gái giúp việc này làm phu nhân, chẳng được dâng không.” Khi ấy Nhã-đạt liền đòi rất nhiều lượng vàng, vua bèn trao cho. Sau đó cô gái được tắm gội bằng nước thơm, mặc y phục phu nhân, cùng ngồi chung xe với vua trở về cung vua, vua rất sủng ái. Nàng được làm bậc nhất trong năm trăm phu nhân, cho nên ở đây nêu tên bà, bởi bà có khả năng làm cho người phát sinh lòng tin.

Có người nói, Mạt-lợi là con gái thứ trong gia đình Thích ma nam. Nói Tín pháp, tức trước kia tin thờ ngoại đạo, nay mới quy y Phật, kính tin chánh pháp, nên nói là Tín pháp. Vì sao được tin? Như trong kinh nói: “Phu nhân Mạt-lợi nhờ dâng thức ăn cho Phật nên được thoát khỏi

thân tôi tớ, làm phu nhân của vua. Bà thường tự nghĩ, vì sao ta được như thế, há chẳng phải do trước kia cúng thí thức ăn cho Sa-môn nên được phước báo này? Bà liền hỏi những người tôi tớ chung quanh có thấy người như thế hay không? Người hầu chung quanh đáp rằng: “Có lẽ người đó là Đức Phật, hiện giờ Ngài ngự ở Kỳ viên.” Phu nhân Mạt-lợi nghe xong liền xin vua đến yết kiến Phật, được nghe Phật nói pháp, liền sanh tin hiểu, do đó khuyên vua tin, nhưng vua chưa hồi tâm. Nhân nhóm Tỳ-kheo đồng tử mười bảy vị vào thành khát thực, sau đó ra khỏi thành, tắm gội đùa giỡn với nhau dưới sông A-chỉ-la. Vua và phu nhân đứng trên lầu cao từ xa nhìn thấy, vua bảo phu nhân: “Làm những việc như thế thì làm sao đáng tôn kính mà khanh bảo trẫm tin?” Phu nhân hổ thẹn đáp rằng: “Đây là các vị Tỳ-kheo trẻ tuổi, vì sao vua không xem các ngài Xá-lợi-phất, Đại Ca-diếp...?” Trong nhóm Tỳ-kheo mười bảy vị ấy có một vị đắc Thiền định thiên nhĩ thông từ xa nghe vua nói nên đứng ở trên bờ bảo các Tỳ-kheo rằng: “Các Đại đức tắm gội xong hãy lên bờ mặc y, mỗi người đều để bình đầy nước ở trước mặt, ngồi kiết già.” Các Tỳ-kheo vâng lời, Tỳ-kheo đắc định này dùng năng lực thần thông tiếp các Tỳ-kheo hướng lên hư không mà bay đi. Phu nhân Mạt-lợi thấy vậy, tâu với vua rằng: “Đại vương thấy những vị mà thiếp tôn kính họ đã làm được những việc như vậy đấy.” Vua bèn sinh tâm kính tin, sau đó đến trước mặt Phật, Phật nói pháp cho vua nghe, vua được sự tin hiểu chân chánh, nên gọi là Tín pháp. Việc này xuất xứ từ luật Tăng Kỳ quyển 9, luật Thập Tụng quyển 3.

Hỏi: Đó là tin Đại pháp hay tin Tiểu pháp?

Đáp: Tương truyền rằng tin Tiểu pháp đã lâu. Kinh Trung A-hàm quyển 60 có kinh Thiện Sinh nói rộng về việc vua Ba-tư-nặc có tâm kính tin. Phẩm Độ Ba-tư-nặc Vương trong kinh Trung Bản Khởi cũng nói vua có niềm tin Tiểu thừa, cho nên biết vua có tâm tin Tiểu thừa đã lâu, còn tâm tin Đại thừa thì chưa lâu.

Hỏi: Vì sao vua lại tin Đại thừa?

Đáp: Vua Ba-tư-nặc cùng phu nhân Mạt-lợi đến chỗ Phật trong tiếng thổi ốc, đánh trống, Phật do đó giảng nói kinh Kịch Pháp Cổ, phát ra âm thanh thường, lạc, ngã, tịnh. Bấy giờ vua mới có tâm tin pháp Đại thừa, nên nói rằng tin pháp chưa lâu. Chưa lâu vì trước mới tin so không cách xa với sau thì cho nên nói chưa lâu.

Hỏi: Vì sao tin pháp chưa lâu?

Đáp: Xưa chú thích rằng: “Vua ở đời kính thờ tà đạo, mới ngộ được chánh tín, nay muốn hiển bày thì không được tu tập đã lâu, nên

nói là chưa lâu.” Lại nói y theo sự thi tình cha mẹ thương con, cha mẹ mới được tin hiểu liền muốn đem niềm tin của mình giúp cho con giác ngộ, cho nên nói chưa lâu. Nếu giải thích theo lý thì vua và phu nhân phần nhiều là bậc đại quyền. Phu nhân Thắng-man cũng chẳng phải thật hạnh, thường muốn mở rộng Đại đạo, giúp cho chúng sinh sớm ngộ Nhất thừa, cho nên nói tin pháp chưa lâu. Văn có bốn:

1. Nêu danh vị của con gái.
2. Khen nội đức của con gái.
3. Nói nếu con gái thấy Phật sẽ được lợi ích sâu xa.
4. Nói nên gửi thư.

“Cùng nói với nhau rằng”: nghĩa là vợ chồng bàn với nhau, muốn bàn về lượng hạnh của con gái mình, thay nhau phát khởi, cho nên nói “cùng nói với nhau rằng”. Câu này là nói chung lời của vợ chồng.

Hỏi: Vua bảo phu nhân, phu nhân chưa nói, vì sao nói là cùng nói với nhau?

Đáp: Một là giải thích rằng: trước nay vốn có ngữ luận, do đó mà sinh ra nói nay, cho nên nói cùng nói với nhau. Lại giải thích rằng: vua có nói với phu nhân tức là cùng nói, không cần phải hai người nói với nhau. Vả lại, vua nói trước, phu nhân đáp sau, đầu cuối luận bàn, đó là cùng nói với nhau. Xưa chú thích rằng: Thiên từ phát ở trong, lý hóa không nghiêng lệch, cho nên nói là cùng. Câu “Phu nhân Thắng-man là con gái của ta”, chính là nêu riêng danh vị của con gái. Thắng-man là tên, phu nhân là danh vị. Lại, Mạt-lợi cũng là phu nhân, ở đây muốn nêu khác với mẹ, nên nói “Phu nhân Thắng-man là con gái của ta”, vì biết về con thì không ai bằng người cha, cho nên nói là “Con gái của ta”. Lại vì nói lên tình thương của người cha rất nặng, muốn dùng đạo pháp để làm lợi cho con, cho nên nói là con gái của ta. Lại ta chỉ sinh nhục thân cho con, nay muốn Phật khai phát tuệ mạng cho con, cho nên nói là “Con gái của ta”, thông minh lợi căn, sáng suốt dễ ngộ.

Thứ hai là khen đức của con gái. Nếu con gái không có đức thì tuy có báo tin cũng vô ích, do có đức nên báo tin chắc chắn sẽ được lợi ích, vì vậy khen đức của con gái. Trí tuệ ở tai gọi là nghe, trí ở tâm gọi là tuệ, mau chóng đạt lý gọi là lợi, sinh được diệu giải gọi là căn, cho nên nói thông minh lợi căn, sáng suốt dễ ngộ. Ở trên khen nội giải, ở đây khen về ngoại học. Thấu đạt sự lý gọi là “Thông”, trong rõ được tâm gọi là “Minh”. Vừa nghe liền lãnh ngộ gọi là “dễ”, chưa hiểu giúp cho hiểu gọi là “Ngộ”.

Hỏi: Khéo nghe là “Thông”, khéo quán sát là “Minh”, vì sao ở

đây nói là thông tuệ, mà không nói là minh tuệ?

Đáp: Ở đây chính là muốn nói nhờ nghe mà được ngộ.

Từ câu “Nếu người thấy Phật” v.v... trở xuống, phần trước là nói nội đức, còn phần thứ ba này là nói bên ngoài gặp duyên tốt, hoặc có thể khuyên tự đến chỗ Phật, hoặc có thể biết người ấy sẽ được thông cảm, ngược nhìn kim dung, vì thấy được nghĩa của Phật. Thấy Phật là thấy được Phật bảo, sẽ mau hiểu pháp, là nói nghe pháp hiểu được. Sẽ mau hiểu pháp là giải, tâm được vô ngại là tin, tức là nghĩa mẫn ngộ ở trên. Nếu trước chưa được lòng tin đối với Tiểu thừa, nay báo tin khiến được chánh giải là lìa nghi ngờ của tà đạo. Nếu trước đã được lòng tin đối với Tiểu thừa, đối với lý Đại thừa chưa hiểu, nay báo tin được lòng tin đối với Đại thừa thì sẽ lìa nghi ngờ đối với Tiểu thừa. Đối với thân còn kiến chấp thì cũng chưa biết được Phật, nếu ngộ sâu hiểu mau thì thấy được chân Phật. Từ câu “Ngay lúc đó liền gửi thư để phát khởi đạo ý” v.v... trở xuống là chương thứ tư. Vì bên trong có nhân của tuệ sáng, bên ngoài gặp duyên Chư Phật, nhân duyên đã đủ nên liền gửi thư phát khởi đạo tâm. Còn từ câu “Phu nhân tâu rằng: Giờ đây đã đúng lúc” v.v... trở xuống là phần thứ ba nói về phu nhân đáp. Giờ đây đã đúng lúc là cơ duyên đối với Đạo không thể sai lầm. Lại do Thắng-man cảm ứng với Phật chắc chắn được lợi ích, cho nên nói “Giờ đây đã đúng lúc” lại chính là lúc chúng sinh trong nước Du-xà cơ cảm được lợi ích, giải thích theo sự thì chính là lúc viết thơ sau sử. Từ câu “Vua và phu nhân gửi thư cho Thắng-man” v.v... trở xuống là phần thứ tư viết thư khen Phật, cho nên phải là cha mẹ viết thư. Một là muốn nói lời của cha mẹ là không lưỡng đối, giúp cho Thắng-man tin nhận, cho nên viết thư; hai là giúp cho Thắng-man biết muôn đức của cha mẹ, tâm sinh vui mừng cho nên viết thư; ba là muốn cho Thắng-man truyền giáo, truyền giáo chưa nghe, giúp cho cùng phát đạo ý.

Cách thức viết thơ đều tùy theo phong tục mỗi nước, ở đầu hoặc ngay trước có lời thăm hỏi, nhưng ở đây chỉ nói khen Phật. Viết thơ lẽ ra chính là nhờ vua nhưng lại nói vua và phu nhân thường bàn luận với nhau đã đồng thì đó là cha mẹ cùng viết một bức thư. Nếu không viết thì che lấp nghĩa bên trong cho nên viết thư. Câu “Khen lược vô lượng công đức của Như lai”, nghĩa là thư không thể chuyên chở cho nên gọi là lược. Lại, thư không thể nói hết lời, làm sao có thể cùng tận công đức, nên nói là “Lược”. Lại, vì Thắng-man căn tánh lạnh lợi, không cần phải nói nhiều nên gọi là “Khen lược”. Tuy là khen lược nhưng lời nói y theo sự mà được tròn đầy, nên nói là “Vô lượng công đức”. Khen đức tốt của

bậc Thánh gọi là “Tán”, điều xấu ác dứt hết gọi là “Công”, điều lành tròn đầy gọi là “Đức”. Lại, đức là đặc, tu công sở đắc nên gọi là công đức. Lại, công là công năng, các hạnh đều có công năng thấm nhuần lợi ích. Công này là khéo thực hành gia đức, nên gọi là công đức. Như công năng mát mẻ là tính chất của nước.

Từ câu “Liên sai người trong cung” v.v... trở xuống, là phần thứ năm sai sứ đi đưa thư. Văn chia làm hai: Ban đầu là sai người trong cung, kế là người trong vâng lệnh. Vì những việc trong cung cấm người ngoài không thể biết được, cho nên nói người trong cung. Chiên-đề-la là tên người đi sứ, theo tiếng Phạm thì có bốn tên gọi lẫn lộn nhau:

1. Chiên-đề-la, Hán dịch là Yểm Nhân.
2. Phiến-đề-la, Hán dịch là Thạch Nữ.
3. Chiên-đà-la, Hán dịch là Sát Cầu Nhân.
4. Chiên-đồ-la, Hán dịch là Nguyệt.

Lại, Chiên-đề-la, Hán dịch là Thiện Tín, ở đây nói Yểm Nhân, người này có hạnh tốt và có đức tin, nên gọi là Thiện Tín. Nay nói Yểm Nhân là tên chung của hạng người này, còn Thiện Tín lẽ ra là tên gọi riêng. Kinh Vị Tăng Hữu chép: “Chiên-đề-la, Hán dịch là Ứng Tác, trong cung vua có bốn Thạch Nữ, là một hạng trong bốn loại đó”. Xưa chú thích Chiên-đề-la là Nội giám. Từ câu “Sai người mang thư” v.v... trở xuống, là phần thứ hai nói người trong cung vâng lệnh, vì vua đã ra lệnh phải mang thư đi. A-du-xà, Hán dịch là Vô sinh. Thuở xưa, nước này là nơi ở của người tu theo Đại thừa, phần đông là hiểu Vô sinh. Nước từ người mà đặt tên, nên gọi là nước Vô sinh. Lại dịch là Bất khả chiến, vì nước này có thành ở biên giới hiểm yếu và vững chắc, quân địch không thể đánh phá, là nơi vua Chi-thiền an trụ, là vùng phụ cận nước Xá-vệ.

Từ câu “Vào trong cung” trở đi, trên là nói về xứ chung, còn ở đây là nói về xứ riêng. Vì đã là người nữ, lại là gia tước, cho nên đi thẳng vào trong cung, quỳ xuống trao thư, cho nên nói kính trao, tức là kính mệnh lệnh của vua, ý không phải đối với Thắng-man. Từ câu “Thắng-man được thư” v.v... trở xuống: Trên đây là duyên bên ngoài phát khởi, nay là phần thứ hai nhân bên trong cảm ngộ. Do duyên bên ngoài phát khởi cho nên duyên bên trong cảm ngộ. Vì thế hai chương này có tên chung là Tựa phát khởi. Văn cũng có năm:

1. Nói Thắng-man vui mừng.
2. Viết thư khen Phật, muốn sắp bày cúng dường.
3. Nói lời thỉnh cầu liên cảm ứng.

4. Nói về Phật cảm ứng.

5. Ba nghiệp cung kính khen ngợi.

Năm việc này chính là thứ lớp có thể sinh khởi.

“Được thư vui mừng”, y cứ theo lý mà giải thích thì trong thư giải thích về đức của Phật, còn “Phát sinh tâm kính tin Đại thừa”, tức là thâm hợp liên quan nhau, có ý thú vượt hơn bình thường cho nên vui mừng. Lại trong thư, con gái ở nước khác được thư cha mẹ, lại thấy đáng mạo người sứ biết đất nước được bình an. Hai là tôn trọng muôn phước cho nên vui mừng. “Đầu đội”, nói ở trên là nói trong tâm vui mừng, còn ở đây nói đáng vẻ bên ngoài cung kính. Lại vì việc này được giải thích là quan trọng, thâm rất cung kính cho nên đầu đội mà nhận. Trong này không nói vâng sắc mà nói thẳng là được thư, đây là việc của người dịch kinh kể lại, chẳng phải Thắng-man tự nói. Lại theo phép của người Ấn-độ khi được thư bậc tôn trưởng thì trước đưa tay nhận, sau đó đội lên đầu, để nói lên tâm kính tín của mình, rồi mới gỡ ra đọc, cho nên nói là đầu đội. Lại theo phép, trước bái thư và người đưa thư, sau đó nhận thư và đội lên đầu. “Chấp văn” là đọc, không nhìn văn là tụng. Ban đầu lãnh thọ tại tâm gọi là thọ, cuối cùng ghi nhớ không quên gọi là trì. Thư này khen ngợi đức của Phật, khác với thư thường, cho nên nói sinh tâm ít có. Lại vì tâm này lâu nay chưa phát, nên gọi là ít có. Trên là cha mẹ gỡ thư, giúp cho phát sinh đạo ý, nay quả như lời trên, nên nói lên việc biết con không ai bằng cha. Lại, đức của Phật vượt ngoài thế gian, đặc biệt mang trong lòng sâu nặng, cho nên sinh tâm ít có. Câu “Hương về Chiên-đề-la”, là nói về người sứ, cho nên nói “Hương về Chiên-đề-la”. Chiên-đề-la là sứ của cha mẹ, đối với người sứ như đối với cha mẹ. Lại vì Chiên-đề-la là sứ truyền của Phật, nên đối với sứ này cũng như đối với Phật.

“Cho nên nói kệ”, một bài kệ lời ngắn gọn mà chứa đựng nhiều nghĩa, Thắng-man muốn dùng lời sơ lược để gồm nhiếp đức rộng lớn của Phật; hai là lời kệ khéo léo, Thắng-man muốn dùng lời đẹp để khen ngợi đức của Phật cho nên nói kệ; ba là theo phép nước, theo phong tục văn hóa của Thiên-trúc, nếu thấy vua chúa, cha mẹ, bậc tôn trưởng và Tam Bảo thì thường nói kệ để khen ngợi. Ở đây Thắng-man thuận theo phép nước cho nên nói kệ, như trong Pháp Hoa Sớ có nói đủ: “Con nghe âm thanh Phật, nương bả phần nghĩa mà được sáng tỏ”. Ba phần đã xong.

Bây giờ là phần phương tiện hiển đức khởi tín thứ ba. Nói về phương tiện hiển đức khởi tín thì cha mẹ gỡ thư, Thắng-man ngộ giải.

Cảm ứng Phật giáng lâm, tức là muốn nương oai thần Phật nói pháp cho chúng nghe. Chỉ vì sợ chúng sinh chưa chịu tin nhận, cho nên trước khen đức của Phật, kể là nói được Phật thọ ký, chúng sinh mới sinh tín tâm, sau đó nói pháp cho chúng sinh nghe, nên gọi là phần hiển đức khởi tín. Ở đây nói xa cũng có ý này, nhưng giống như văn của phần trước, ở đây là phần thứ hai trong năm phần. Nửa trên là nói về thư khen Phật, nửa dưới là xét thư hứa cúng dường. “Con nghe âm thanh Phật” tức là con nghe cha mẹ khen ngợi âm thanh Phật, cho nên nói con nghe âm thanh Phật.

Hỏi: Thắng-man dùng mắt đọc thư, không hề dùng tai nghe, vì sao lại nói là nghe?

Đáp: Cha mẹ viết thư, dùng thân tiêu biểu cho miệng; còn Thắng-man xem đọc, dùng mắt thay lỗ tai nên gọi là nghe. Lại giải thích: “Thư vốn giải thích âm thanh, Thắng-man đọc thư như đối diện cha mẹ mà nghe.” Lại giải thích: “Âm thanh truyền đạo ở trong thư cho nên nói là nghe.” Lại giải thích: “Cha mẹ viết thư khen ngợi Phật, đây là thân tạo nên khẩu nghiệp, Thắng-man đọc thư, mắt là nghiệp của tai.” “Điều thế gian chưa từng có” tức là kể lại điều trong thư khen ngợi. Như điều trong thư khen ngợi, là công đức xuất thế, cho nên nói là điều thế gian chưa từng có. “Nói chân thật”, tức là xét định lời trong thư.

Hỏi: Ở trước nói Thắng-man là người lợi căn dễ ngộ, nay đã được thư, vì sao nghi ngờ không lãnh thọ ngay?

Đáp: Việc thì có khó tin và dễ tin; việc đời dễ tin, còn việc xuất thế khó tin. Nay những điều trong thư nói ở thế gian chưa có, cho nên phải xét định. Lại vì Thắng-man là người thông minh, dễ gặp việc gì đều xét kỹ, khác với người ngu, gặp việc liền tin tưởng. Cho nên luận Tỳ-bà-sa chép: “Người thông minh có hai thứ tướng: Một là khéo nói pháp; hai là khéo suy lường.” Câu “Phải nên tu cúng dường”, là giải thích rằng, hẳn như trong thư khen ngợi Phật là chân thật không lường dối, cho nên là ruộng phước vô thượng, đúng lý nên cúng dường. Lại giải thích rằng: “Nếu trong thư khen ngợi là chân thật không lường dối thì người đưa thư có ân đức lớn, ta phải báo ơn người ấy bằng cách cúng dường.” Vì thế văn tiếng Phạm chép: “Nếu lời này chân thật, ta sẽ cho người y.” Chữ “Tu” có nghĩa là doanh tu, tức phải gắng sức cúng dường. Lại, tu là tu hành, tức là muốn cho thực hành cúng dường. “Cúi mong Phật Thế tôn”, đây là phần thứ ba Thắng-man kính thỉnh. Sở dĩ kính thỉnh vì những điều khen ngợi trong thư chắc chắn làm lợi ích cho mình, nên kính thỉnh mình được thấy. Nửa hàng trở xuống nói Phật có

âm từ bi rộng khắp, nửa hàng là tỉnh được thấy. Thư nói: “Kính mền bậc trên gọi là ngưỡng. Thắng-man sống trong sinh tử, lại làm thân gái, đó là rất phàm hạ. Như lai ở ngoài sinh tử, là bậc Đại trượng phu rất cao xa, cho nên dùng tình cảm của người dưới mà kính mền bậc trên nên gọi là ngưỡng. “Duy” là suy nghĩ. Đức Phật Thế tôn ra khỏi sự suy lường của con người. Phật là giác, thế gian có một đêm ngủ thì có một sáng thức dậy, đã có đêm dài sinh tử thì có Đại giác sáng tỏ. Đã tự giác lại còn giác ngộ thế gian, được thế gian tôn trọng, nên gọi là Thế tôn. “Khấp vì thế gian mà xuất” là giải thích ý nghĩa suy lường ở trên. Ta suy lường, Như lai đại từ không nghiêng lệch, như mặt trời, mặt trăng soi sáng thế gian, nên nói là khấp vì thế gian mà xuất. Như kinh Hoa Nghiêm chép: “Diệu pháp giới vô tận bình đẳng, thấy đều cùng khắp thân Như lai, vô thủ vô khởi vắng lặng hẳn, tất cả đều quy hướng nên gọi là xuất thế.” Câu “Cũng nên rủ lòng thương xót”, tức Như lai ra đời chính là để cứu giúp chúng sinh bị khổ, mà ta là một trong số các chúng sinh ấy thì cũng sẽ thương xót ta. Nói “Cũng sẽ” là lời thế gian ở trên, vì giống với ta nên nói cũng sẽ. Lại vì lòng từ ở Phật, không dám tự chuyên, nên nói cũng sẽ. Từ câu “Hương tâm Từ” v.v... trở xuống gọi là rủ, ta thì có khổ không có vui, cho nên xin Phật thương xót, sinh tâm quyết định, cho nên nói sẽ giúp cho ta được thấy, tức từ câu “Khi sinh này” v.v... trở xuống.

Thứ tư là nói Như lai phó ứng. Ở đây chỉ giải thích ứng gồm có ba nhà: Thứ nhất là giải thích rằng không có ứng pháp khởi, như kinh Niết- bàn chép: “Ở đầu năm ngón tay thật không có sư tử, chỉ vì năng lực từ bi nên khiến thấy có sư tử. Ở đây cũng như thế, Đức Phật thật ra chẳng phải từ hư không mà ứng, chỉ vì Thắng-man niệm thầm, nên thấy Phật trong hư không.” Cách giải thích này dường như đồng với nghĩa “Ngoài tâm vô cảnh” của Nhiếp Luận. Thứ hai là giải thích rằng, do có ứng pháp mà khởi. Thắng-man niệm thầm, Như lai ứng khởi, cho nên có ứng pháp mà khởi. Thứ ba giải thích rằng: Kinh có hai văn, nên ứng song dụng, tùy tâm mà thấy. Ngoài tâm không pháp, cho nên chẳng khởi, nhưng cảnh rõ ràng, cho nên nói khởi. Văn có ba: một là ứng thời, hai là ứng xứ, ba là ứng nghi. Tức khi sinh ra niệm này là ứng thời. Một là giải thích rằng Phật ứng cùng với tâm niệm đồng thời, như sự tương ứng giữa âm thanh và tiếng vang, nên gọi là niệm. Hai là giải thích rằng, niệm lực phải thành tựu, Như lai mới ứng niệm hiện thân, nhưng khởi thị và khởi tốc chẳng khác nhau, nên nói là ngay khi niệm liền hiện.

Câu “Hiện trong hư không”, tức là phần thứ hai nói về ứng xứ. Ở

đây giải thích theo sự và lý. Nói về sự thì nam nữ có khác nhau, nói về lý thì pháp thân vô vi mà chẳng việc gì không làm, ngay với vắng lặng mà động, cho nên nói hiện trong hư không. Lại, sự thị hiện phó cảm vô phương, đến không nơi chốn, nhưng hiện trong hư không cao vời. Thứ ba là nói về ứng nghi, gồm có hai câu: Một là câu “Phát ra ánh sáng cùng khắp”; hai là câu “Hiện thân không ai sánh bằng”. Có bốn mặt ánh sáng rực rỡ và phía sau ót có vầng ánh sáng tròn, đây đều là thường quang. Ở đây lại nói “Hiện phi thường quang”, có nghĩa là ở khắp các chi tiết như lỗ chân lông, khắp toàn thân đều phát ra ánh sáng, nên gọi là khắp. Cũng có thể một tia sáng mà đầy khắp hư không, chiếu suốt đến trong cung, nên gọi là khắp. Lại, nếu muốn cảm ứng thì liền hiện, chẳng muốn thì không thấy, chứ chẳng phải ánh sáng có riêng tư, nên gọi là khắp. Gọi là thanh tịnh vì thứ nhất là thân ấy chói sáng rực rỡ, thứ hai là tiêu trừ si mê tối tăm của chúng sinh. Hiện thân vô tỷ, tức thân một tướng sáu của Phật thường đoan nghiêm, nay lại nhờ ánh sáng soi chiếu tướng tốt ấy nên nói là thị hiện. Thiên hạ vô loại, cũng gọi là thiên hạ vô tỷ, như thường nghe kệ khen Phật rằng: “Trên trời dưới thế không ai bằng Phật, mười phương thế giới chẳng ai sánh bằng, con xem khắp hết cả thế gian, thấy đều không ai được như Phật. Lại, hoặc ánh sáng Phật nay chiếu khắp, thân tướng sáu của Phật nay thị hiện tướng tốt đặc biệt, nên gọi là thân không ai sánh bằng. Sở dĩ Phật hiện thân đó là để Thắng-man phát tâm nguyện cầu và còn muốn khơi dậy lòng khen ngợi chân thật của Thắng-man.

Thắng-man và quyền thuộc cúi đầu đánh lễ là phần thứ năm. Nửa bài kệ đầu nói về sự cung kính, nửa bài kệ sau là nói về khen ngợi. Có khi thấy Phật, khen ngợi mà không cung kính, ở đây thì đầy đủ. Đầu là chỗ cao quý nhất của thân, chân là chỗ thấp hèn nhất của thân. Dùng chỗ cao quý nhất tiếp xúc chỗ thấp hèn nhất để nói lên sự thành kính tột độ.

Hỏi: Thắng-man ở dưới mặt đất, Như lai ở trên hư không, làm sao tiếp nhau được?

Đáp: Việc này do trong tâm vận tưởng nên nói là tiếp, đều dùng tâm thanh tịnh. Lại, trên là thân nghiệp cung kính, ở đây là ý nghiệp cung kính, khen ngợi công đức chân thật của Phật là khẩu nghiệp cung kính, đây là nói chung về khen ngợi. Từ “Thân diệu sắc của Như lai” v.v... trở xuống là nêu ra từ ngữ khen ngợi riêng. Thắng-man và quyền thuộc đồng vận dụng tâm thanh tịnh để khen ngợi Phật. Lại, tịnh là tín, khởi tâm tịnh tín tức là không xen lẫn tâm phiền não để khen ngợi nên

gọi là tịnh tâm. “Công đức chân thật”; trong thư khen Phật chỉ là nghe tiếng, có lời nói mà không có việc làm. Ở đây thấy thân Phật thì việc làm xứng với lời nói, nên gọi là Thật. Lại vì các công đức nương theo thật lý mà thành, lại khéo thoát khỏi vọng tình nên gọi là Thật.

Từ “Thân diệu sắc của Như lai” v.v... trở xuống, kinh có ba phần, trên đây là phần tựa đã nói xong, nay là phần thứ hai nội dung chánh. Nương theo văn dưới của kinh gồm có mười sáu tên gọi:

1. Khen ngợi công đức nghĩa chân thật bậc nhất của Như lai.
2. Sự thọ nhận rộng lớn không thể nghĩ bàn.
3. Tất cả nguyện thuộc về đại nguyện.
4. Nói chánh pháp nhiếp thọ không thể suy nghĩ bàn luận.
5. Nói nhập Nhất thừa.
6. Nói vô biên Thánh đế.
7. Nói Như lai tạng.
8. Nói Pháp thân.
9. Nói nghĩa không che lấp chân thật.
10. Nói Nhất đế.
11. Nói thường trụ an ổn nhất y.
12. Nói điên đảo chân thật.
13. Nói tâm tự tánh thanh tịnh bị che lấp.
14. Nói đệ tử chân chánh của Như lai.
15. Nói phu nhân Thắng-man Sư tử rống.

Mười lăm tên gọi này có giải thích bằng chương riêng.

16. Tên gọi thứ mười sáu nói: “Lại! Nay Kiều-thi-ca, điều trong kinh này nói dứt trừ tất cả nghi ngờ, quyết định liễu nghĩa, nhập vào đạo Nhất thừa.” Ở đây nói mười lăm tên gọi trước có giải thích bằng chương riêng, một trong những chương sau là xuyên suốt chung mười lăm tên gọi trước, cho nên tuy là mười sáu chương nhưng không ngoài hai thứ chung riêng. Có người nói chỉ có mười bốn chương, chương thứ mười lăm không có thể tánh riêng. Ở đây dùng mười lăm chương, y theo mười lăm chương trước, xưa nay Nam bắc khai hợp khác nhau, tùy theo sự thấy biết của tâm mà có nhiều nói khác nhau. Nay dùng sáu môn trước để giải thích chung mười lăm chương kinh, nếu để ý xem xét thì sẽ thấy sơ lược đại ý của một bộ, chớ ngại phiền toái. Sáu môn là:

1. Các móc xích sinh nhau.
2. Thứ tự chương đoạn.
3. Thích hợp căn có trước sau.
4. Dung nhiếp lẫn nhau.

5. Dùng lời nói mà không có lời nói.

6. Đúng như thực hành mà nói.

Các móc xích sinh nhau: tức là từ thư truyền oai đức, nay tận mắt thấy diệu thân cho nên trước khen Phật, phát tâm nguyện cầu. Khen Phật tức là đã phát tâm Bồ-đề. Kế là nói tu hạnh Bồ-đề, hạnh Bồ-tát lấy dứt ác làm gốc, cho nên kế là nói về thọ mười đại thọ. Mười đại thọ nói về chỉ thiện, cho nên kế là nói về hành thiện, vì thế mà sinh khởi đại nguyện. Thọ cuối trong mười thọ nói rằng, không quên chánh pháp, nguyện cuối trong ba nguyện là nói về nhiếp thọ hộ trì chánh pháp. Ở đây muốn giải thích rộng nhiếp thọ chánh pháp thành hạnh nguyện ở trước, cho nên kế là nói nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp tuy là Nhất thừa nhưng muốn đổi tên bày nghĩa, nên nói nhiếp thọ từ một sinh nhiều. Nhất thừa thì gom nhiều về một, cho nên kế là nói Nhất thừa. Nhất thừa sở dĩ rất ráo là do đế rất ráo mà thành, cho nên kế là nói về Vô biên Thánh đế. Vô biên Thánh đế nói về Như lai tạng, cho nên kế là nói Như lai tạng. Tạng hiển bày thành thân, cho nên kế là nói về Pháp thân, vì Pháp thân không lìa Như lai tạng. Phật biết sở tạng là chân thật, năng tạng là không, do nghĩa không làm che lấp chân thật, cho nên kế là nói về ý nghĩa. Cái bị che lấp tức là Nhất đế, cho nên kế là nói về Nhất đế. Nhất đế này có thể nương tựa, cho nên nói về Nhất

y. Xét Nhất y này tức là nói về nương theo tạng mà có sinh tử, cho nên là chân thật; không nương theo tạng mà có sinh tử gọi là điên đảo, cho nên có chương Diên đảo chân thật. Sinh tử y tạng thì sở y là sâu, ở đây muốn nói nghĩa này, cho nên có tự tánh thanh tịnh bị phiền não che lấp. Bắt đầu từ khen Phật, cuối cùng là tự tánh thanh tịnh. Nếu tin được pháp này thì nối được nghiệp Phật, là đệ tử chân chánh của Phật, cho nên có chương Chân tử. Nếu không tin pháp này thì đó là người ác phi pháp, là hạt giống của ngoại đạo, phải nên hàng phục, cho nên có chương Thăng-man Sư tử rống.

Kế là nói về thứ lớp chương đoạn, đây là muốn nêu lên chỗ bắt đầu và kết thúc của kinh, nói về những tiết mục lớn của nghĩa. Nhưng tuy có mười lăm chương mà chỉ chia làm hai môn. Môn đầu gồm mười ba chương, nói về nói pháp; môn kế có hai chương, nói về khuyến tin hộ pháp. Sở dĩ có hai môn này vì Thăng-man bấy giờ là giáo chủ, cơ duyên thuộc về người, trước là nói về nói pháp, nói pháp xong thì được lợi ích lớn của kính tín, bị sự tổn hại lớn của hủy. Cho nên kế là nói khuyến tin giữ gìn. Y theo hai chương này, mỗi chương đều chia làm hai. Môn đầu có hai: Trước có ba chương nói về phương tiện khởi nói, kế là mười

chương kinh chính là nói về nói pháp. Sở dĩ như thế là vì đạo mầu khó mở rộng, ưa sinh nghi ngờ chê bai, nên phải có ba hạnh ba thành, dừng chê bai, dứt nghi ngờ, tôn trọng người, thọ nhận đạo pháp, mới được giảng nói. Ba hạnh ba thành gồm:

1. Khen Phật, phát tâm, Phật liền thọ ký.
2. Thọ đại thọ, Phật hiện thân chứng minh cho, từ hư không vang khắp âm thanh hay rải hoa đẹp.
3. Phát nguyện lớn thì Như lai ấn chứng thành tựu.

Vì ba môn này là nói pháp từ tiệm cho nên là phương tiện, phương tiện đã thành thì sau đó mới mở tông trao đạo, cho nên có phần nội dung chánh thứ hai.

Chương sau có hai: Thắng-man nói pháp xong, Phật muốn giúp cho người tin, cho nên thứ nhất là nói về khuyến tin. Như lai đã nói tin pháp được lợi ích, còn Thắng-man thì nói không tin sẽ bị tổn hại, cần phải hàng phục, cho nên kế là phần thứ hai nói về hộ pháp. Y theo phương tiện nói pháp ở trước và phần nội dung chánh, mỗi phần lại chia làm hai: Hai môn đầu là khen Phật nói về tâm Bồ-đề; còn mười thọ, ba nguyện là nói về tu hạnh Bồ-tát. Nội dung chánh chia làm hai: Một là nói về hạnh của thừa, hai là nói về cảnh của thừa. Nhưng từ cảnh thành hạnh cho nên trước nói cảnh và chỉ vì muốn tiếp nhân của nguyện hạnh bậc thượng, cho nên nói về quả nhiếp thọ Nhất thừa, vì thế trước nói về hạnh của thừa. Hạnh không sinh khởi một mình, hễ khởi thì liền gá vào cảnh, cho nên kế là nói về cảnh y theo hạnh của thừa. Cảnh của thừa mỗi thứ chia làm hai, hạnh của thừa chia làm hai, nhiếp thọ nói rộng về sinh ra. Nhất thừa nói về không có hai thứ thâm vào. Cảnh của thừa chia làm hai: Ban đầu có bốn chương, nói chung về lượng đế, vô lượng đế, nói lên Phật và Nhị thừa là rất ráo và chẳng rất ráo. Kế là có bốn chương, y theo vô lượng kế, tự nói ba đế chẳng rất ráo, Nhất đế là rất ráo. Hai chương này mỗi chương chia làm hai. Chương đầu chia làm hai: Thứ nhất là chương Thánh đế, nói về Nhị thừa nương theo hữu lượng đế, không có ba pháp, đó là trí Không rất ráo, đế không rất ráo và Thánh không rất ráo. Phật nương vô lượng đế thì có ba pháp này. Ba chương kế, nương vào vô lượng đế mà nói về Tạng, nói về pháp thân và nghĩa không bị che lấp, tức là hiển bày trong hữu lượng đế không nói ba pháp này. Chương sau chia làm hai: Một là nương, hai là đế. Hai chương này y theo cảnh khi hiển bày, điên đảo chân thật và tự tánh thanh tịnh bị phiền não che lấp. Hai chương này là nói về tạng khi bị che lấp. Đến đây đã trình bày xong về ý nghĩa của thứ lớp chương đoạn.

Thứ ba là môn thích hợp căn cơ trước sau: Vì căn tánh khác nhau nên pháp không có tướng nhất định, Như lai khéo léo chẳng phải một, cho nên giáo môn không nhất định trước sau. Nếu đúng nghe Bốn đế để được ngộ thì trước nói Bốn đế, nếu đúng nghe Nhất thừa để thọ thì sau nói Nhất thừa. Các chương khác nhau cũng giống như thế. Giống như sáu độ, tự có từ Đàn độ đến Trí độ, tự có từ Trí độ đến Đàn độ, thứ lớp sinh nhau, vô phương giảng nói. Ở đây cũng như thế.

Thứ tư là môn nói về dung nhiếp lẫn nhau: Nếu thực hành Nhất thừa để làm sáng tỏ nghĩa thì tất cả đều là Nhất thừa, cho nên mười lăm chương kinh đều là Nhất thừa. Nếu Bốn đế nói về nghĩa thì mười lăm chương đều là Bốn đế, Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: “Trong một hiểu vô lượng, trong vô lượng hiểu một, xoay vần sinh chẳng thật, người trí thì không sợ sệt, nhưng Chư Phật, Bồ-tát y theo nghĩa khác nhau, mà chuyển đổi cách thức nói pháp”. Do đó mà có mười lăm chương kinh khác nhau.

Thứ năm là nói về ngôn và vô ngôn: Vô ngôn mà ngôn cho nên nói có mười lăm; ngôn mà vô ngôn cho nên không nói một chữ. Trường hợp này cũng như trồng cây trong hư không, hoa trái rõ ràng; trong hư không dẹt lưa, đường nét không mất. Ngài Tăng Triệu nói: “Đức Thích-ca đóng cửa thất ở Ma Kiệt, ngài Tịnh Danh im lặng ở Tỳ-da, Tu-bồ-đề không nói mà hiển đạo, Đế-thích Phạm vương dứt bật sự nghe mà rải hoa như mưa. Nếu để ý lời này thì tiểu tham Thánh chỉ, nếu giữ lấy văn tự thì chấp chặt vọng bàn.”

Thứ sáu là môn hành nói: Để lại lời người xưa dạy nay thì giúp cho người đời nay học người đời xưa. Thắng-man nói đúng như những gì mình đã thực hành, cũng giúp cho thế tục đúng như lời nói mà thực hành. Nếu không như thế thì bậc Thánh có lỗi luống nhọc, người nghèo có lỗi đếm vật báu. Chương Thán Như lai Chân Thật Đệ Nhất Nghĩa Công Đức thứ nhất, lược giải thích bằng ba môn:

1. Môn nói về nguyên nhân.
2. Môn Giải thích tên gọi.
3. Môn Phận tề. (Giới hạn, phạm vi).

Về Môn nói về nguyên nhân thì nói lược sáu nghĩa:

1. Nương thư được nghe.
2. Chính mắt nhìn thấy.
3. Muốn tin Phật, Phật là gốc để sinh niềm tin.
4. Muốn quy y Phật, khen ngợi công đức Phật, tức nói về việc xứng đáng nhận quy y.

Phát tâm cầu Phật, phải biết Phật có đức tốt, đáng để nguyện cầu.

5. Muốn làm lợi ích chúng sinh, giúp cho biết về đức của Phật mới được lễ niệm, khen ngợi và quy y. Năm nghĩa trước là tự lợi, nghĩa thứ sáu là lợi tha.

